



PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 288, NĂM THỨ 21

THÁNG 7-2018



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON
CHÂN ĐẠI LƯỢNG
MINH HÒA
NHÂN CA
TÂM KHÔNG
TÂM TUỆ TỈNH
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH
HÀN TRÚC
HỒNG DƯƠNG
MINH CHÁNH
MINH ĐỨC
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA
NHÂN CA**

Mục Lục

<u>Cát bụi trở về cát bụi</u>	BBT	3
<u>Tâm điểm của Thiên đình Chương 6</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Ý nghĩa lễ Quán đĩnh</u>	Khamtrul Rinpoche	8
<u>Pháp Cú 340</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	15
<u>Thơ: Hân Thu cao</u>	Tuệ Sỹ	15
<u>Thiền Tinh song tu</u>	Trạch Thiên	16
<u>Thơ: Xót cát làm</u>	Minh Đức - Triều Tâm Ảnh	23
<u>Sư thăng trầm của PGVN</u>	Trương Hoàng Minh	24
<u>Thơ: Đánh rớt</u>	Phổ Đồng	28
<u>Nghi thức tang lễ theo truyền thống PG</u>	(PGVN)	29
<u>Hư Hư Lục: Gương mặt hoa mè</u>	Thích Nữ Như Thủy	31

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Cát bụi trở về cát bụi

Con người ta sinh ra, theo quan niệm thông thường là do tinh cha, huyết mẹ mà có, theo đạo Phật thì do Nghiệp mà có, cũng theo quan niệm thông thường, con người ta có 2 phần là thân xác và linh hồn, theo đạo Phật thân do tứ đại gồm đất, nước, gió, lửa và thần thức cấu thành.

Cũng theo quan niệm thông thường, người ta chết rồi linh hồn liền lìa khỏi xác thân, xác thân vốn là cát bụi nên trả về cho cát bụi, vì thế người Việt theo phong tục xưa chôn cất đàng hoàng với quan niệm “sống có nhà, thác có mồ”, tức là khi sống có ngôi nhà ở, khi thác rồi cần phải có mồ mã.

Tang lễ có quy cũ, người thân có tang phục để phân biệt vợ chồng, con cái, cháu chắt, lễ lạy, thờ cúng để tưởng niệm người quá cố, cũng có những quy định riêng.

Từ xưa, chúng ta chỉ có chôn cất nay gọi là “thổ táng”, thiêu được gọi là “hỏa táng”, theo quy chế thủy thủ chết trên tàu hay như trường hợp nhà văn Chu Tử bị trúng đạn chết trên xà-lan, trên đường đi tản ngày 30-4-1975, được đưa xuống biển gọi là “thủy táng”, theo phong tục xứ Tây Tạng, thân thể người chết được chặt khúc để cho chim đại bàng rĩa thịt, được gọi là “điều táng”.

Đi xa hơn một chút, ngày nay có nhiều người chết, người ta hiến thân cho khoa học, nơi đó các sinh viên y khoa dùng thi thể ấy để học về cơ thể con người, một số nhà khoa học nghiên cứu về bệnh tật của con người. Sau đó, có khi người ta thiêu thi thể rồi trả lại tro cốt cho thân nhân. Đây là sự hiến thân hữu ích.

Do câu tục ngữ: “Sống có nhà, thác có mồ”, nên xưa nay thân nhân người chết làm mồ mã ông bà, cha mẹ mình cho được khang trang, đẹp đẽ.

Chúng ta thường nghe người ta truyền tụng nhau sự giàu có của Sài Gòn thuở xưa: “Nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định”, họ có tiền muôn, bạc tỷ. Chỉ có Huyện Sĩ, ngày nay còn có nhà thờ Huyện Sĩ ở Quận 1, trong đó có mộ của ông bà, Huyện Sĩ là Lê Phát Đạt ông ngoại của Hoàng hậu Nam Phương, ngoài ra những người giàu có khác, ngày nay chúng ta không có thể tìm được mồ mã họ ở đâu. Ngay cả Hui Bon Hoa tục danh là Chú Hỏa, cất tặng cho thành phố chợ Sài Gòn, nhà thương Sài Gòn, dinh cơ chú Hỏa hiện nay vẫn còn ở gần bùng binh Sài Gòn, mồ mã chú Hỏa đối diện với núi Châu Thới qua quốc lộ 1 cũ, nay nhà cửa người ta cất chen kín, không còn thấy công, thấy đường đi vào nhà mồ của chú Hỏa!

Cho nên nhiều người sau khi hỏa táng, tro cốt họ được thân nhân đưa vào chùa vào tháp để thờ tự, cũng có người được thân nhân đem rải sông, rải biển. Đúng với tục ngữ “Cát bụi trở về với cát bụi”, làm như thế cũng không sai với kinh điển nhà Phật.

BBT/NS/PHẬT HỌC

TÂM ĐIỂM CỦA THIỀN ĐỊNH

Khám phá tâm thức thần bí nhất

Đức ĐẠT-LAI LẠT-MA - Hoang Phong chuyển ngữ

Chương 6

Tâm thức tự tại của ánh sáng trong suốt

Học phái dịch thuật xưa của Phật giáo Tây Tạng đưa ra nhiều cách luyện tập dựa vào các phương pháp khác biệt nhau, gọi là các "cỗ xe"/thừa. Trong số này Đại hoàn thiện là "thừa" cao siêu nhất, các "thừa" khác chỉ được xem như các hệ thống tu tập dành cho những người ở các cấp bậc thấp. Tâm thức [nói chung] được phân chia thành hai thể loại: *tâm thức [thông thường]* và *tâm thức thần bí nhất*, việc tu tập trong các hệ thống thấp chỉ xoay quanh *tâm thức [thông thường]*, trái lại chỉ trong Đại hoàn thiện, tức là "thừa" thứ chín [trong số các thừa trên đây], thì *tâm thức thần bí nhất* mới được xem là con đường tâm linh [đích thật].

Không cần đến sự cố gắng nào cả

Bên trong mỗi con người chúng ta đều hàm chứa tâm thức thần bí nhất ở thể dạng nguyên sinh của nó, thể dạng đó tự duy trì bởi chính nó (*có nghĩa là không cần đến một sự nuôi dưỡng, chăm sóc hay phát huy nào cả*). Tâm thức thần bí nhất nằm sâu trong nội tâm, vì thế phải làm cho nó phát lộ và hiện ra với tất cả sự trần trụi của nó hầu dựa vào đó như là một con đường tu tập tâm linh trọn vẹn. Vì phép luyện tập đó được xem là một con đường hay một hệ thống tu tập [đầy đủ] nên được gọi là "Cỗ xe"/thừa không cần phải cố gắng" (*câu này hơi vắn tắt vì gồm chung hai ý khác nhau: trước hết phép Đại hoàn thiện là một con đường trọn vẹn và đầy đủ giúp người tu tập đạt được giác ngộ nên có thể gọi*

đó là một "cỗ xe" - còn gọi là "thừa", tiếng Phạn và Pali là "yana" có nghĩa là một chiếc xe hay một cỗ xe [đưa người tu tập đến giác ngộ]; ý nghĩa thứ hai là phép luyện tập này không cần đến các giai đoạn trung gian và các phương tiện thiện xảo rườm rà, do đó được gọi là "không cần phải cố gắng"; ý nghĩa này sẽ được Đức Đạt-lai Lạt-ma giải thích dưới đây).

Thuật ngữ trên đây (*tức Cỗ xe không cần phải cố gắng*) tự nó phản ánh từ bên trong nó một sức mạnh đặc biệt, biểu trưng cho một sự hiểu biết chuyên biệt giúp thực hiện một chủ đích rõ rệt. Khi nêu lên đây là một *Cỗ xe/thừa không cần phải cố gắng*, thì cũng không có nghĩa là không cần đến bất cứ một sự cố gắng nào. Cứ nằm ì ra đó, ăn uống há hê thì nhất định không phải là tu tập! Trái lại, các chữ trên đây (*không cần phải cố gắng*) hàm chứa một ý nghĩa thật sâu sắc và chủ yếu, nêu lên một phép thiền định nhất thiết chỉ căn cứ vào tâm thức thần bí nhất và xem đây là con đường [tu tập] duy nhất. Đối với các hệ thống tu tập khác, ở vào các giai đoạn đầu tiên, việc luyện tập còn phải dựa vào khái niệm (*đúng sai, tốt xấu, luân hồi, niết-bàn, v.v., kể cả các chữ Phật và chư Bồ-tát và cả các thứ màu mè tôn giáo*), sau đó bước sang các giai đoạn cuối cùng, thì mới hướng vào chủ đích làm hiển lộ tâm thức phi-khái-niệm của ánh sáng trong suốt. Trái lại, đối với phép Đại hoàn thiện thì ngay từ giai đoạn đầu tiên, việc luyện tập đã không dựa vào khái niệm mà trực tiếp hướng thẳng vào tâm thức thần bí nhất, [sở dĩ điều đó có thể thực hiện được] là nhờ vào các lời giáo huấn vô cùng tinh tế, sâu sắc và chuyên biệt. Vì tính cách trực tiếp đó nên phương pháp luyện tập này được gọi là phương pháp không cần đến cố gắng (*các phương pháp thấp phải cần đến những giai đoạn chuẩn bị dựa vào các phương tiện thiện xảo, chẳng hạn như các việc tụng niệm, cầu*

xin..., hoặc các việc nghiên cứu, học hỏi mang tính cách quy ước và khái niệm v.v., do đó cần phải "bố gắng" và "kiên nhẫn," Trái lại phép Đại hoàn thiện hướng thẳng vào tâm thức thần bí nhất để đạt được sự giác ngộ, không cần phải trải qua các giai đoạn chuẩn bị trên đây. Điều này phải chăng cũng có thể giúp hiểu được phần nào là chỉ cần một đêm thiền định dưới cội Bồ-đề Đức Phật đã đạt được Giác Ngộ?).

Vai trò chủ yếu của tâm thức ánh sáng trong suốt

Tất cả các học phái Phật giáo Tây Tạng đều đặt nặng vai trò chủ yếu của tâm thức ánh sáng trong suốt ở cấp bậc tối thượng của nó. Các học phái này nhất loạt đều chủ trương cho rằng mọi hiện tượng dù là thuộc vào sự hiện hữu chu kỳ (*cõi luân hồi*) hay nirvana/niết-bàn cũng vậy, tất cả chỉ là các sự chuyển động (jeu/play/sự vận hành) hay phát tán (irradiation/phát xạ) của ánh sáng trong suốt tự tại [của tâm thức]. Do đó cội rễ hay căn bản của tất cả những gì hiện hữu trong cõi samsara/ta-bà và cả nirvana/niết-bàn đều nhất thiết là ánh sáng trong suốt nguyên sinh. Vì thế nếu muốn tu tập tâm linh hầu tinh khiết hóa các sự ô nhiễm, kể cả bên trong tâm thức thần bí nhất hay ánh sáng trong suốt, thì cũng duy nhất là chỉ cần biến tâm thức căn bản tự tại của ánh sáng trong suốt trở thành nền tảng (*căn bản, cơ sở hay con đường*) tu tập của mình. Sau hết, "quả" mang lại từ con đường, và cũng có nghĩa là tâm thức căn bản tự tại của ánh sáng trong suốt, sẽ hiển lộ và tách ra khỏi mọi chướng ngại cùng những gì hư hoại, để trở thành một sự hiểu biết toàn năng, làm hiện ra thể dạng của một vị Phật, mang lại những điều tốt lành cho kẻ khác.

Các loại sách Phật giáo

Điều hết sức quan trọng phải ý thức được là Phật

giáo không hề tách ra làm hai thứ khác nhau: lý thuyết và thực hành. Đối với các sách giải thích về giáo lý thì các bạn, với trình độ hiện nay của mình, có thể cho rằng không thiết thực, chẳng liên hệ gì đến việc tu tập hằng ngày của mình. Các bạn có thể nghĩ rằng các loại sách ấy chỉ là để nêu lên các khía cạnh triết học, và chỉ đưa đến mọi sự tranh cãi mà thôi. Trong khi đó thì các sách khác ngắn gọn và thiết thực hơn, đưa ra những điều cần phải mang ra thực hành. Điều này là một sự sai lầm lớn. Các bạn phải hiểu rằng toàn thể Kinh điển Phật giáo (*Tam Tạng Kinh và cả các kinh sách Đại Thừa*) và các tập bình giải (*các tập luận triết học*) đều thật cần thiết hầu mang lại cho các bạn sự hiểu biết, bởi vì tất cả đều nêu lên những lời hướng dẫn giúp các bạn tu tập, không những ngay trong hiện tại mà cả về sau này.

Không có gì khô khan hơn là học một đàng, tu một nẻo. Đối với các giáo huấn (*các căn bản lý thuyết, các đường hướng tu tập*) dù phức tạp đến đâu đi nữa thì ít nhất cũng có thể xem chúng như một bản đồ giúp mình định hướng, phác họa cuộc hành trình và các chặng đường mà mình sẽ phải vượt qua. Dù có một số các giáo huấn chỉ chú trọng đến các cấp bậc thực hành, nhưng lại cũng có một số khác quan niệm là trước hết phải nắm vững chủ đích trên mặt lý thuyết do các giáo huấn ấy đưa ra.

Qua các bài hát (*các bài thơ, thường là trường thiên*) mang tính cách thần cảm của các vị Mahasiddha/Ma-ha Tát-đạt (*là các vị du-già đã đắc đạo nhờ phép luyện tập Tan-tra, về cả lý thuyết lẫn thực hành, tạo ra cho mình một sức mạnh tâm linh thật phi thường gọi là "siddhi," phản ánh sự Giác Ngộ của mình. Họ sống phiêu bạt trong các vùng Hy-mã Lạp-sơn vào khoảng giữa các thế kỷ thứ VIII và XII, có khuynh hướng chống lại các hình thức tu tập rập khuôn và gò bó trong chốn tự viện - gats*) của nước Ấn ngày xưa, người ta thường thấy nêu lên các lời chỉ dẫn liên quan đến những kinh nghiệm cảm nhận mang lại bởi các phép luyện tập thiền định. Những lời chỉ dẫn này thường mở ra nhiều đường hướng tu tập tâm linh thật cao thâm (*chẳng hạn như Shantideva/Tịch Thiên, 685-763, tác giả*

tập thơ Bodhicharyavatara/Hành trình đến Giác Ngộ). Các bài hát đó được trước tác dựa vào các kinh nghiệm cảm nhận trực tiếp và đột khởi, ngợi ca các thành quả [siêu việt] mang lại từ phép luyện tập du-già (*thiền định nói chung*). Ngoài ra cũng có nhiều vị thầy đã đạt được các cấp bậc tâm linh thật sâu xa và đã truyền lại cho các đệ tử thân tín của mình (*qua các hình thức thụ giáo "mang tính cách trực tiếp, do đó các sự hiểu biết" nhờ thụ giáo thường không được lưu lại dưới hình thức sách vở*). Nhiều vị du-già uyên bác trong tất cả các học phái Phật giáo Tây Tạng cũng thường trước tác các bài hát nêu cao các thành quả mà mình từng thực hiện được (*chẳng hạn như nhà du-già Milarépa/Mật-lặc Nhật-ba, 1040-1123, tác giả tập thơ trường thiên Thập Vạn Ca*).

Đến đây tôi sẽ nêu lên một vài nét đại cương về bản văn *Ba chữ đánh thẳng vào tâm điểm*. Bản văn này là một cảm ứng đột khởi, mô tả lại các cảm nhận thiền định hiện lên trong tâm thức của một vị đại sư đã đắc đạo là Dza Patrul Jigme Chokyi Wangpo (1808-1887, *sinh ra trong một gia đình du mục tại tỉnh Kham Tây Tạng và được xem là hóa thân của Shantideva/Tịch Thiên. Tuy là một nhà sư lòng danh nhưng ông chọn một kiếp sống lang thang. Ông trước tác rất nhiều dưới bút hiệu "Chó già." Con đường Đại hoàn thiện" là một trong số các trước tác nổi tiếng của ông, được xem như tiêu biểu cho toàn bộ học phái Nyingma. Trước tác này đã được dịch sang tiếng Pháp: "Le chemin de la Grand perfection," Éditions Padmakara, 1997 - gcts*). Ông là một vị du-già uyên bác và nổi tiếng, một nhân vật khác thường, nhưng vô cùng khiêm tốn. Ông thường tập hợp các đại đệ tử của mình tại các nơi mà ông dừng chân, để thuyết giảng thêm cho họ. Thế nhưng một hôm bất thần ông trốn khỏi nơi ông đang tạm trú để tìm một nơi khác yên tĩnh hơn. Trên đường ông xin được một chân giúp việc trong một quán trọ, bà chủ quán không biết ông là ai cả. Ông rất chăm chỉ, từ việc quét dọn, hốt rác cho đến đổ bỏ trong các phòng trọ mỗi sáng sớm.

Trong khi đó thì đám đệ tử của ông thay nhau đi tìm vị thầy khả kính của mình khắp nơi trong vùng,

gặp ai họ cũng hỏi có trông thấy vị Lạt-ma của mình hay không. Một hôm họ gặp đúng bà chủ quán và hỏi bà này có biết tin tức gì về một vị thầy tên là Dza Patrul Rinpoché hay không. Bà này lắc đầu nhưng vẫn cứ hỏi thêm là vị này vóc dáng ra sao. Sau khi nghe qua bà này cho biết: "Gần đây có một người lớn tuổi ăn mặc rách rưới đến đây và tôi đã thuê để giúp việc trong nhà". Các đệ tử biết ngay đây chính là thầy mình, và bà chủ quán sau khi vỡ lẽ ra là người giúp việc khiêm tốn đang ở bên trong quán trọ của mình chính là vị đại sư đã đắc đạo, nổi tiếng và vô cùng uyên bác ấy, thì cảm thấy vô cùng bối rối và xấu hổ bèn vắt chân lên cổ mà bỏ chạy (*không dám nhìn lại vị thầy mà mình đã sai đổ bỏ*).

Vài lời ghi chú của người chuyên ngữ

Điều quan trọng nhất đối với một tín ngưỡng nói chung là nền tảng giáo lý của tín ngưỡng ấy. Nền tảng đó phát sinh từ đâu, được quảng bá và lưu truyền bằng cách nào, tín đồ thực hành ra sao, mang lại những kết quả nào và giúp ích được gì cho nhân loại? Các vấn đề trên đây thật rộng lớn và bao quát, không thuộc khuôn khổ của những lời ghi chú dưới đây. Thiết nghĩ rằng dầu sao chúng ta cũng chỉ cần nhìn vào lịch sử tiến hoá của nhân loại và tình trạng trên thế giới ngày nay thì cũng có thể mang lại một vài ý niệm nào đó về các thắc mắc trên đây. Trong phần đầu của chương 6 này, Đức Đạt-lai Lạt-ma chỉ nêu lên một phương pháp tu tập thật độc đáo, được xem là "rất dễ" và "nhẹ nhàng" của Phật giáo Tây Tạng, đó là cách hướng thẳng vào sự giác ngộ và giải thoát đã có sẵn bên trong tâm thức của chính mình. Phép tu tập đó sở dĩ được xem là "không cần phải cố gắng" là vì nó gạt qua một bên tất cả các thứ màu mè của tôn giáo và cả các giai đoạn tu tập còn phải dựa vào các phương tiện thiện xảo cùng các sự "hiểu biết" mang tính cách quy ước và khái niệm.

Phần cuối của chương 6 nêu lên các phương tiện chuyển tải và quảng bá giáo lý của Đức Phật. Đức Đạt-lai Lạt-ma cho biết là giáo lý đó không phải chỉ là lý thuyết mà còn là những lời hướng dẫn cụ thể

trong lãnh vực thực hành. Về mặt lý thuyết và trên dòng lịch sử tiến hóa của xã hội và văn minh nhân loại, giáo lý đó của Đức Phật ngày càng được "đào sâu" thêm, trở nên "đa dạng" và "phức tạp" hơn, đưa đến sự xuất hiện của các học giả, luận sư thật uyên bác, chẳng hạn như Nagarjuna (thế kỷ thứ II và III) với học thuyết Madhyamaka/Trung quán. Tương tự như thế, về mặt thực hành cũng đã đưa đến sự xuất hiện của thật nhiều nhà sư đặc đạo thật cao thâm, phát huy được một sự quán thấy siêu việt và tạo được cho mình một sức mạnh tâm linh phi thường.

Trên dòng lịch sử phát triển đó của Phật giáo, sự quảng bá và lưu truyền giáo lý của Đức Phật bắt đầu bằng truyền khẩu, nhưng sau đó đã được căn cứ vào kinh sách, các tập bình giải và đặc biệt là phương pháp thụ giáo của Phật giáo Tây Tạng, đó là cách trao truyền sự hiểu biết và các kinh nghiệm tu tập từ các vị thầy đặc đạo sang các đệ tử của mình tùy theo khả năng, trình độ và xu hướng của từng người. Các vị thầy ấy, qua các hình thức truyền đạt trên đây, biểu trưng cho một sự kết hợp tuyệt vời giữa trí tuệ và sự tu tập, và cũng có nghĩa là giữa lý thuyết và thực hành. Sự kết hợp đó mà các vị thầy đã thực hiện được cho mình cũng được gọi là "quả mang lại từ con đường". Sự kết hợp đó cũng chính là một nét đặc thù và độc đáo của Phật giáo: "lý thuyết" đưa đến "thực hành", "thực hành" đưa đến một "sức mạnh tâm linh phi thường", "sức mạnh tâm linh phi thường" đưa đến một sự "hiểu biết siêu nhiên". Đây là con đường của Đức Phật.

Các "quả" đó là các kinh nghiệm cảm nhận nằm thật sâu bên trong nội tâm, do đó cũng hết sức khó diễn đạt bằng lời hay bằng các sự lý luận quy ước. Thật vậy những điều đó chỉ có thể nắm bắt bằng sự cảm nhận mà thôi, chính vì thế mà các nhà sư cao thâm chỉ biết "hát" lên những kinh nghiệm mà mình đã đạt được để truyền sang cho kẻ khác qua các sự rung cảm của họ. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã chọn một bài "hát" thần cảm thật siêu phàm của nhà sư Dza Patrul Jigme Chokyi Wangpo nêu lên tâm thức thần bí nhất hiện hữu nơi mỗi con người chúng ta để thuyết giảng và chỉ dẫn cho chúng ta các phương

cách thực hành, hầu giúp mình đạt được các cảm nhận ấy bởi chính mình, bên trong nội tâm của mình. Chương 6 trên đây chỉ là phần dẫn nhập về phép luyện tập đó, Đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ giải thích chi tiết và cặn kẽ hơn trong các chương sau.

Ngoài ra Ngài cũng nêu lên một giai thoại về nhà sư Dza Patrul trên đây. Dù là một nhà sư đã đặc đạo và nổi tiếng thế nhưng ông đã chọn cuộc sống của một kẻ lang thang, và dù đưa ra những lời giáo huấn thật siêu việt thế nhưng ông cũng chỉ nhận mình là một con "chó già". Phải chăng khi kể lại giai thoại này, Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng có ý nhắc nhở chúng ta hãy nhìn lại chính mình. Thật vậy tình trạng sách vở, bài viết, bài giảng về Phật giáo hiện nay cho thấy cả một sự lạm phát, một hình thức phô trương cái tôi, khiến người tu tập thêm hoang mang mà thôi.

Trên dòng lịch sử phát triển của Phật giáo đã từng có rất nhiều nhà sư đặc đạo và khiêm tốn như nhà sư Dza Patrul trên đây. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ VIII đến cuối thế kỷ XII, khi Phật giáo bắt đầu suy tàn và biến mất trên đất Ấn, đã từng xuất hiện nhiều nhà sư khác thường, một số xuất thân từ đại học danh tiếng Nalanda/Na-lan-đà, nhưng cũng có nhiều vị khác tự tu tập một mình. Thế nhưng tất cả đều cho thấy một nét giống nhau đó là kiếp sống phiêu bạt, hoặc hòa mình với thế tục hoặc sống biệt tích trong những chốn hoang vu. Họ đẹp sang một bên mọi cờ xí, chuông mõ, khuôn phép và cả nề nếp trong chốn chùa chiền, vì dường như các thứ ấy cũng chỉ là những gì quấy rầy họ mà thôi, bởi vì sự giác ngộ và giải thoát không ở trong các thứ ấy mà nằm thật sâu bên trong con người của họ. Shantideva/Tịch thiên từng tu tập tại đại học Nalanda nhưng sau đó đã bỏ đi biệt tích, chỉ để lại hai tập sách, một trong hai tập này là *Bodhicharyavatara/Hành trình đến giác ngộ*. Người ta gọi các nhà sư phiêu bạt và khác thường đó là các vị Mahasiddha/Ma-ha Tất-đạt hay Yogi/Du-già, và trên phương diện xã hội thì dường như họ cũng biểu trưng cho cả một phong trào thời bấy giờ, chống lại sự tu tập và cuộc sống gò bó, chật hẹp trong chốn chùa chiền.

Ý NGHĨA LỄ QUÁN ĐỈNH

Nhiếp Chính Vương Khamtrul Rinpoche Jigme Pema Nyinjadh đời thứ IX khai thị

Một đặc trưng của Phật Giáo Kim Cương Thừa là nghi thức bắt buộc tham dự việc phát nguyện, phụng sự và thực hành nghi quỹ (tiếng Phạn là sadhana) theo một đức bổn tôn hay một vị bồ tát nào đó. Đó là nghi thức mà một bậc thầy tu chứng thành tựu một pháp môn nào đấy trao truyền trực tiếp cho các đệ tử pháp môn đó, bao gồm mô tả, giảng nghĩa, quán tưởng và thứ lớp tu tập cùng với các nghi lễ cúng dường và thần chú tương ứng. Mặc dù vậy, quán đỉnh còn mang ý nghĩa nhiều hơn những gì cấu thành nên nó; nó là sự trao truyền nguồn ân phúc và năng lực gia trì của cả một dòng truyền thừa.

Quán đỉnh ban sự gia trì và trao quyền thể nhập thực hành một nghi quỹ tantra. Quán đỉnh có thể ngắn hoặc dài, đơn giản hay phức tạp. Quán đỉnh thường bao gồm (1) wang (tiếng Phạn là Abisheka) tức là phần quán đỉnh thánh hoá người đệ tử thành vị hoá thân bản tôn, (2) lung tức là phần khâu truyền - tụng đọc một bài kinh văn (đôi khi có thể là tụng bản cô đọng hoặc tụng nhanh đầy đủ cả bài kinh), và (3) tri là những phần giảng dạy hướng dẫn cách tu tập thực hành. Trong những trường hợp đặc biệt, chỉ cần một nghi lễ rút gọn kết nối người đệ tử với nghi quỹ thực hành đi kèm cùng trì tụng thần chú liên quan là đủ.

Như theo lời dạy của một bậc Kim Cương Thượng Sư:

"Hầu hết các pháp tu trì tụng thần chú và quán tưởng của tantrayana hay Kim Cương

Thừa đòi hỏi hành giả phải được thụ nhận quán đỉnh, được trao quyền và được hướng đạo từ một bậc thầy phẩm hạnh trước khi bắt đầu tu tập thực hành một nghi quỹ hay sadhana nào đó.

Tuy nhiên, một số pháp tu do Đức Phật Thích Ca truyền cho đại chúng không phải tuân theo quy định này. Tất cả các pháp môn trong Kinh thừa chắc chắn đều đã chứa đầy ân đức gia trì của Đức Phật rồi nên bất kỳ ai mong muốn đều có thể thực hành theo, trong đó bao gồm cả các pháp tu của Đức Bồ Tát Quan Âm (Chenrezig) và của Phật Mẫu Tara Xanh (Lục Độ Mẫu). Đương nhiên, mặc dù vậy bạn luôn được khuyến khích thụ quán đỉnh Kim Cương Thừa của Quan Âm và Lục Độ Mẫu bất kể khi nào có cơ duyên. Mặc dù pháp môn mà tôi đang nói đến ở đây có thể được tu tập thụ trì ngay lập tức nhờ phúc đức gia trì của Đức Thế Tôn. Khi bạn được thụ nhận quán đỉnh Quan Âm, sự tu tập và năng lực kết nối bạn với căn bản thượng sư (tsaway lama) của mình và Bản Tôn Quan Âm càng được tăng trưởng hơn."

Lễ quán đỉnh truyền pháp đầy đủ trong Đạo Phật thường được chia làm bốn phần:

1. quán đỉnh bình.
2. quán đỉnh bí mật.
3. quán đỉnh trí tuệ.
4. quán đỉnh khâu, âm, ngữ hay quán đỉnh 'như thị'

Quán đỉnh thứ tư mặc dù được gọi là 'Ngữ

quán đỉnh' nhưng không bao giờ được trình bày bằng 'ngôn từ'. Đôi khi một biểu tượng nào đó được dùng để minh họa cho thể tính trong sáng quang minh của tâm.

Chuyển hoá Độc tố thành Cam lồ

(Kinh)

Bốn quán đỉnh giai đoạn thành thực giống như nguồn suối cam lồ
 Tịnh hóa bốn ám chướng và gieo trồng hạt giống tứ thân,
 Là căn bản của con đường tu trì thần chú.
 Đây là lời huấn thị tâm yếu của ta.

(Luận)

Khi ta tìm được một bậc đạo sư phạm hạnh và trì giữ tam muội gia giới (samaya), khi đó ta có thể thụ nhận giáo pháp Kim Cương Thừa. Nếu hỏi về sự khác biệt giữa kinh thừa và mật thừa thì xin trả lời đó chính là nghi thức quán đỉnh, tiếng Phạn nghĩa là abhisheka. Bất kỳ pháp tu nào đòi hỏi phải được thụ nhận quán đỉnh thì chúng ta gọi đó là pháp tu theo Kim Cương Thừa. Nếu pháp tu nào không đòi hỏi phải thụ nhận quán đỉnh thì pháp tu đó thuộc về hệ thống kinh thừa.

Lý do cần phải có quán đỉnh

Tâm thức phàm phu của chúng ta không được thành thực và chín muồi. Vì thế, nó cần phải được thuần thực bằng quán đỉnh. Theo tiếng Tạng, cam lồ có nghĩa là dutsi được dùng để chỉ một chất liệu có thể chuyển hóa các độc tố thành cam lồ. Nó còn được gọi là thứ mật ngọt thanh tịnh hay nước cam lồ vô ưu. Cho nên sự liên hệ này nhắc đến phẩm chất của sự chuyển hóa giống như trong thuật luyện kim vậy

Trong thuật luyện kim, các hợp kim được chuyển hóa thành vàng. Tâm thức của chúng ta giống như hợp kim được chuyển hóa thành vàng nhờ vào lễ truyền pháp quán đỉnh. Trong khi dòng suối cam lồ được quán đỉnh ban phúc lên chúng ta trong buổi lễ, chúng ta thiền định và quán tưởng mình chuyển hóa, thể nhập và an trụ trong trạng thái của Bản tôn hóa thân, nhờ đó tịnh hóa hết thầy ám chướng và tà niệm. Chúng ta hiển lộ tâm tính của mình đồng như tâm của Bản tôn hóa thân không khác. Toàn bộ sắc thân của chúng ta được chuyển hóa thành mandala của bản tôn.

Thông qua bốn quán đỉnh, chúng ta tịnh hóa bốn ám chướng. Nhờ tịnh hóa bốn ám chướng, chúng ta gieo trồng hạt giống thành tựu tứ thân trong tương lai. Các thứ lớp này là những yếu tố căn bản của tantra, gốc rễ của hệ thống Kim Cương Thừa. Nếu chúng ta không đón nhận lễ truyền pháp quán đỉnh này, chúng ta không có quyền thực hành tu tập Kim Cương Thừa. Vì thế chúng ta cần phải biết trân quý cơ hội hy hữu khi được đón nhận quán đỉnh

Bốn quán đỉnh đó là:

quán đỉnh bình,
 quán đỉnh bí mật,
 quán đỉnh trí tuệ
 quán đỉnh thứ tư.

Bốn ám chướng gồm:

thân,
 khẩu,
 ý,
 khí vi tế.

Bốn thân gồm:

Hóa Thân,
Báo Thân,
Pháp Thân,
Thể tính thân Svabhavikakaya.

Thông qua thiền định về quán đỉnh đầu tiên, tức là bình quán, chúng ta tịnh hóa các ám chướng của thân. Hiện giờ chúng ta thấy bản thân mình chỉ là một phàm phu thường tình bằng xương, bằng máu vốn là nguồn gốc của phiền não khổ đau. Nếu như chúng ta thấy rõ được điều này trong lễ truyền pháp quán đỉnh, chúng ta có thể hiển lộ được thân phàm phu của mình thành thân giác ngộ. Nói cách khác, chúng ta chuyển hóa bản thân mình thành bản tôn hóa thân. Bằng cách thể nhập vào trạng thái của hóa thân, chúng ta gieo trồng hạt giống thành tựu Hóa Thân Phật.

Trong phần quán đỉnh thứ hai gọi là mật quán, chúng ta tịnh hóa những ám chướng gây ra bởi khẩu nghiệp. Tất cả những khẩu nghiệp bất thiện và những lời vô nghĩa không biết dừng nghỉ của chúng ta được chuyển hóa thành khẩu giác ngộ của Đức Phật. Bằng cách tịnh hóa các ác nghiệp ám chướng thuộc về khẩu, chúng ta gieo trồng hạt giống thành tựu Báo Thân Phật.

Nhờ quán đỉnh thứ ba tức là quán đỉnh trí tuệ, chúng ta tịnh hóa tất cả ác nghiệp ám chướng thuộc về ý. Tất cả si mê ám chướng (Trần sa hoặc) của chúng ta được chuyển hóa thành bản chất trí tuệ và tự tính tâm của chúng ta hiển lộ vô biên không giới hạn. Bằng cách tịnh hóa ý nghiệp, chúng ta gieo trồng hạt giống thành tựu Pháp Thân Phật.

Quán đỉnh thứ tư đôi khi còn được gọi là quán đỉnh ngũ tôn quý, song thông thường

được gọi là quán đỉnh ‘thứ tư’. Nhờ được thụ nhận quán đỉnh thứ tư này, chúng ta tịnh hóa các ám chướng vi tế (vô minh hoặc) để thành tựu quả vị giác ngộ. Những ám chướng vi tế của phân biệt nhị nguyên được chuyển hóa thành sự tỉnh thức nguyên thủy – trí tuệ bản lai. Bằng cách tịnh hóa các ám chướng vi tế, chúng ta gieo trồng hạt giống thành tựu Thể tính thân siêu việt Svabhavikakaya

Bốn quán đỉnh này thường tương ứng với bốn thứ lớp tantra tối thượng như tantra Hỷ Kim Cương Hevajra (Kyedorje), Thăng Lạc Kim Cương Chakrasamvara (Demchog), Kim Cương Phật Mẫu Vajrayogini (Dorje Naljorma)

Thụ nhận Năng lực

"Thực sự sẽ rất thâm sâu và nhiệm màu nếu hành giả có thể bắt đầu con đường hành trì Kim Cương Thừa dựa trên sự hiểu biết minh xác về mật đạo tantra. Một số đạo sư Tây Tạng trong quá khứ từng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các giáo pháp Kim Cương Thừa bằng sự biểu trưng của linh kim cương và chữ kim cương. Người Tây Tạng cho rằng nếu hành giả biết sử dụng những pháp khí này đồng thời hiểu được tầm quan trọng của pháp khí này và hiểu biết đầy đủ về đạo lộ Kim Cương Thừa thì khi rung linh, nó sẽ mang ý nghĩa và sự biểu đạt thâm sâu vi diệu. Nếu không, việc rung chuông đơn thuần thực sự không chứa đựng một chút ý nghĩa nào. Ai cũng có thể thấy được là chuông đeo ở cổ bò có thể kêu rất to."

Quán đỉnh mới chỉ là sự khởi đầu nhập môn. Để được lợi ích dài lâu, tiếp theo sau đó phải là sự tu tập hành trì đúng cách dưới sự

hướng đạo của Kim cương thượng sư giác ngộ.

Các pháp tu tantra được phân chia theo hệ thống thứ lớp trong đó quán đỉnh là một yếu tố quan trọng không thể thiếu, vì vậy một lễ truyền pháp quán đỉnh – hay wang có thể thuộc về bất kỳ một tantra nào. (Số lượng và loại tantra phụ thuộc vào hệ phái Phật Giáo cụ thể). Những quán đỉnh phổ biến nhất là của những hóa thân bản tôn như Quan Âm Tứ Thủ, Lục Độ Mẫu và A Di Đà (Chenrezi, Green Tara, Amitabha).

Bất kỳ giáo pháp nào liên quan đến quán đỉnh đều đòi hỏi đi kèm với phát nguyện thực hành tu tập.

Những yêu cầu để được thụ quán đỉnh

Phát tâm

- (1) phát tâm nguyện thụ nhận ân đức gia trì
- (2) phát tâm thực hành những giáo pháp tương ứng trong tương lai
- (3) phát tâm tức thời thực hành giáo pháp được truyền thụ

Nhân duyên điều kiện

Để lễ truyền pháp quán đỉnh hiệu nghiệm, cần hội đủ ba nhân duyên điều kiện sau:

1. Động cơ của người thầy phải thanh tịnh dựa trên cơ sở tình yêu thương và lòng bi mẫn. Người thầy cũng phải đã từng đón nhận lễ truyền pháp quán đỉnh và bản thân có kinh nghiệm tu chứng.
2. Người đệ tử phải có tín tâm không chút nghi báng về sự hợp thức của buổi lễ và phẩm hạnh của đạo sư. Người thầy phải được hiểu là hiện thân của Đức Phật và bậc

đạo sư của chính ngài. Những phẩm chất cá nhân thường nhật của người thầy không quan trọng bằng vai trò là kim cương thượng sư của ngài.

3. Những pháp khí biểu tượng trong buổi lễ như tranh ảnh, hình tượng, bình quán đỉnh [bumpa], và những phẩm vật cúng dường được chuẩn bị đầy đủ

Một pháp tu là chân thực khi nó hội tụ đầy đủ các phương diện sau của sự truyền pháp:

1. bắt nguồn từ một dòng truyền thừa không gián đoạn
2. sự truyền pháp bao gồm nghi lễ quán đỉnh
3. khẩu truyền phân kinh văn của nghi quỹ
4. giảng nghĩa kinh văn và các hình ảnh biểu tượng
5. truyền trao năng lượng tâm linh vốn là đặc trưng và hiện hữu sẵn có trong các bản tôn/pháp tu.

Nghi thức

Để tham gia quán đỉnh truyền pháp, bạn phải hoàn tất lễ Quy y. Cũng có lúc, lễ Quy y được tiến hành ngay trước buổi truyền pháp để những người sơ tâm có thể tham gia. Đây là trường hợp thường thấy ở các nước phương Tây do các đạo sư Kim Cương Thừa không đến thăm được nhiều và thường xuyên.

Một lễ quán đỉnh wang bao gồm nhiều nghi lễ thánh hóa/tịnh hóa. Đại lễ quán đỉnh chính có thể bao gồm bốn phần truyền pháp, gia trì hoặc thánh hóa, một số nghi lễ này lại chia ra thành nhiều nghi lễ nhỏ hơn nữa.

Một nghi lễ Quán đỉnh wang nhỏ thường gồm ba phần tịnh hóa Thân, Khẩu, Ý –ba cửa ngõ tạo nghiệp (karma) của mỗi chúng

sinh. Thực chất, xét ở bình diện tuyệt đối, Thân, Khẩu, Ý vốn dĩ vẫn thanh tịnh, chỉ có điều chúng ta chưa nhận ra được điều đó.

Về bản chất, mục đích của tu tập mật thừa là tịnh hóa mọi tạo tác của Thân, Khẩu, Ý bằng cách tiêu trừ những nhiễm ô phiền não bất tịnh của thân tâm (kleshas) để những hành động của chúng ta trở nên giống như những thiện hạnh của chư Phật. Như lời Pháp Vương Karmapa Ugyen Trinley đã khai thị: Hạnh phúc đạt được khi ta hợp nhất động cơ và hành động.

Thụ nhận quán đỉnh cũng giống như việc gieo một hạt giống trong tâm thức; sau này, khi hội đủ nhân duyên, hạt giống đó sẽ nảy mầm thành Giác ngộ. Vì vậy mà, khi một Đại lễ Quán đỉnh được tuyên bố, thì thường đi kèm với ‘Yêu cầu Quy y’ là ‘phát nguyện trì giữ’

Lễ Tịnh hóa Thân giúp thanh lọc những uế trước về thân để chúng ta có thể quán tưởng bản thân mình thành vị hóa thân bản tôn. Chẳng hạn như, bất luận già hay trẻ, nam hay nữ, chúng ta đều là Quán Thế Âm Bồ Tát với một mặt, bốn tay, cầm tràng hạt và ngọc như ý, v.v...

Lễ Tịnh hóa Khẩu giúp thanh lọc khẩu nghiệp và cho phép chúng ta trì tụng câu thần chú tương ứng.

Lễ Tịnh hóa Ý giúp ta thực chứng sự bất nhị của tâm mình và tâm của bản tôn, từ đó siêu việt được năng – sở đối đãi nhị nguyên thường ngày.

Cả ba nghi lễ trên đây ban năng lực cho phép ta hành trì một pháp tu thiền định nào đó mà theo đây (bên cạnh những yếu tố khác

nữa) ta được phép quán tưởng tự thân là hóa thân bản tôn, trì tụng thần chú, xua tan những vọng tưởng phân biệt giữa hành giả và đức bản tôn. Hình thức tu tập này giúp chúng ta liễu ngộ bản tâm của mình với tâm của chư Phật không khác.

Do các phần quán tưởng diễn ra trong đại lễ quán đỉnh chính khá dài và phức tạp, nên người ta có thể chuẩn bị những tờ chú thích và giảng nghĩa. Một số người có thể mang theo giấy bút để ghi lại.

Nếu lễ quán đỉnh wang còn bao gồm Bình Quán thì sẽ cần có các bình quán đỉnh trang trí bằng lông hồng tước. Nước ở trong bình sẽ được Kim Cương Thượng Sư tịnh hóa trước khi diễn ra lễ quán đỉnh. Trong lúc tiến hành nghi lễ, bình nước sẽ được đặt lên đầu các Phật tử (họ thường xếp thành hàng và từng người một tiến lên để nhận sự gia trì từ Kim Cương Thượng Sư) và có thể được ban một chút nước cam lồ từ bình nước thiêng. (Ngài sẽ đổ nước cam lồ vào lòng bàn tay bạn đang chụm lại, sau đó bạn sẽ hóp nước từ lòng bàn tay, và xoa lên đầu mình chỗ nước còn sót lại)

Chuẩn bị cho lễ quán đỉnh

Bạn cần chuẩn bị kỹ lưỡng như thể đang chuẩn bị được thụ nhận lễ quán đỉnh từ chính Đức Phật Thế Tôn vậy bởi vì bạn đang thực sự đón nhận sự truyền thừa và dòng ân phúc gia trì từ đức Phật truyền không gián đoạn đến các bậc truyền thừa tổ sư cho đến bạn.

Trong nghi thức chuẩn bị trước khi tiến hành buổi lễ quán đỉnh, đức thượng sư sẽ quán tưởng ngài là một hoá thân bản tôn. Trong suốt buổi lễ quán đỉnh, bạn cần tôn kính xem

đức thượng sư bất khả phân với hoá thân đó và quán tưởng ngài trong pháp tướng của bản tôn. Buổi lễ sẽ đặc pháp thành tựu hơn nếu bạn có thể xây dựng được một niềm tin không lay chuyển rằng mình đang thụ nhận quán đĩnh từ một vị hoá thân.

Chẳng hạn như, nếu bạn đang thụ quán đĩnh Quan Âm thì bạn cần không ngừng quán tưởng đức Kim Cương Thượng Sư trong pháp tướng của Bồ Tát Quan Thế Âm và tin tưởng rằng chính Đức Bồ Tát Quan Thế Âm đang trao truyền quán đĩnh cho bạn.

Trước khi gia nhập đàn tràng quán đĩnh, bạn cần cởi bỏ giày dép và xúc miệng bằng nước sạch. (Thông thường sẽ có những người phụ giúp rót nước và cầm ống nhỏ để bạn xúc miệng.)

Nếu đức kim cương thượng sư đã an tọa, bạn cần hướng về ngài đĩnh lễ ba lần. Trước mỗi lần đĩnh lễ, bạn nhẹ nhàng chấp hai bàn tay khum khum lại với nhau và chạm vào trán, cổ họng và ngực. Nếu vì lý do sức khỏe hay những lý do khác không thể đĩnh lễ dài, thì bạn có thể hướng về đức thượng sư cúi thấp mình ba lần.

Tốt nhất là bạn có thể ngồi thể liên hoa hai chân bắt chéo nhau, nhưng nếu vì lý do thân thể không thể an tọa như vậy được thì cũng có thể ngồi trên ghế hoặc bệ. Nếu khi ngồi bắt chéo chân khiến chân và lưng bạn đau mỏi thì hãy nhẹ nhàng thay đổi tư thế. Bạn không nên nằm trên sàn hay ngồi duỗi chân chĩa về phía thượng sư.

Trước khi lễ quán đĩnh bắt đầu, vị thị giả của ngài thông thường sẽ đưa cho bạn một nhúm gạo và bạn cần giữ nhúm gạo đó trong tay. Nhúm gạo đó được dùng để cúng dường

mandala diễn ra ngay sau khi lễ quán đĩnh bắt đầu.

Luôn có ít nhất hai lần cúng dường mandala trong một buổi lễ quán đĩnh (lúc bắt đầu và lúc kết thúc), vì vậy bạn có thể để lại một ít gạo bên cạnh mình (hoặc bỏ vào túi) dành cho phần cúng dường mandala vào cuối buổi lễ.

Trong khi chờ lễ quán đĩnh bắt đầu, thay vì ngó nghiêng xung quanh, bạn nên suy ngẫm về lý do tại sao bạn có mặt tại đàn tràng. Khai phát tâm bồ đề như sau là vô cùng trọng yếu: chúng hữu tình chịu nhiều ưu phiền khôn ngoan bất như ý gây ra bởi si mê và dục vọng. Cho dù có thể nhận thức được hiện thực khổ đau mang tính phổ quát này song bạn không thể làm được gì nhiều vì cũng như tất cả mọi chúng sinh khác, bạn đã bị buộc ràng vào nó quá lâu rồi. Chỉ bằng cách thành tựu từ bi, trí tuệ và dũng lực của chư Phật mới có thể tự cứu chính mình và chúng sinh khỏi khổ đau, như vậy là vì lợi ích của hết thảy hữu tình mà bạn nguyện thụ nhận quán đĩnh này. (Đây cũng chính là nội dung của Tứ đế và Bồ Đề nguyện của Đại Thừa)

Phần mở đầu

Lễ Quán đĩnh thường được bắt đầu bằng lễ phát nguyện Quy y và một số bài cầu nguyện tán tụng mở đầu. Tiếp đến là lễ cúng dường mandala lên kim cương thượng sư tôn quý (guru), bạn cần quán tưởng ngài là vị hóa thân bản tôn, vì nhiều vây quanh ngài là chư Phật và chư vị Bồ Tát.

Vị tăng thị giả cho ngài có thể làm mẫu cho bạn noi theo, thường là đĩnh lễ ba lần đồng thời đổ đầy gạo lên chiếc đĩa mandala bằng

bạc. Trong lúc này, đại chúng tham dự kiết ấn cúng dường mandala (trong đó hai ngón tay áp út được đặt đối nhau hướng thẳng lên, biểu tượng cho trục của vũ trụ theo quan niệm của người Ấn Độ cổ đại về vũ trụ học), tuy nhiên nó không phải là điều căn bản. Hãy quán tưởng rằng bằng cách không chỉ cúng dường một chút gạo như vậy, bạn thực sự đang cúng dường toàn bộ vũ trụ trong đó có hàng triệu triệu thế giới chứa đầy những phẩm vật cúng dường cát tường. Theo đó chính là bạn đang cúng dường toàn bộ những phẩm vật đó lên đức Kim Cương Thượng Sư, người truyền trao pháp quán đỉnh cho bạn.

Khi vị thị giả tụng xong bài kệ cúng dường mandala và tung gạo vào không trung thì bạn cũng làm tương tự bằng cách chuyển động bàn tay xuất phát từ nơi trái tim hướng ra phía ngoài để phát tán những hạt gạo – cử chỉ này tượng trưng cho tâm chí thành của hành động cúng dường này.

Sau đó, Kim Cương Thượng Sư sẽ trì tụng một số lời cầu nguyện triệu thỉnh bằng tiếng Tạng. Bạn cố gắng nhắc lại theo ngài từng câu càng nhiều càng tốt. Để biểu hiện tín tâm sùng kính hiển dâng, đại chúng thường chấp hai tay trước ngực trong lúc khẩu truyền, cầu nguyện.

Trong phần mở đầu hay chuẩn bị này, chúng ta trì tụng Bảy Lời Cầu Nguyện:

1. Chúng con nguyện sám hối tất cả mọi tội lỗi đã gây ra từ vô thủy
2. Chúng con hoan hỷ tùy hỷ tất cả công đức của chư Phật, chư Bồ tát và hết thảy hữu tình
3. Chúng con phát nguyện Bồ đề tâm Tuyệt đối – thực chứng Chân lý cứu kính hay còn

gọi là Chân Không

4. Chúng con nguyện Quy y Phật – Pháp – Tăng cho đến khi thành tựu Giác ngộ

5. Chúng con nguyện trưởng dưỡng Bồ đề tâm Tương đối – mong cầu thành tựu Đại Giác ngộ vì lợi ích giải thoát hết thảy chúng hữu tình khỏi luân hồi

6. Với mục đích này chúng con nguyện tinh tấn tu hành đạt tới Giác ngộ giải thoát

7. Chúng con nguyện hồi hướng toàn bộ công đức này tới toàn bộ chúng hữu tình để được bình an và giải thoát

Lịch sử, nguồn gốc

Thông thường, Kim Cương Thượng Sư sẽ giải thích về nguồn gốc của mật chú tantra, tức là về việc tantra đó được đưa vào thực hành tu tập như thế nào và có quan hệ gì đến dòng truyền thừa của ngài.

Giải thích quán đỉnh

Trong suốt đại lễ quán đỉnh, nhiều phần quán tưởng và nghi lễ khác nhau được thực hiện. Có thể đức Kim Cương Thượng Sư sẽ giới thiệu về các đề mục này ngay từ đầu, hoặc giải thích vào thời điểm thích hợp sau đó.

Quán tưởng trong phần chính của nghi lễ quán đỉnh wang phức tạp hơn quán tưởng trong nghi lễ chuẩn bị. Chẳng hạn, trong phần chính bạn có thể phải quán tưởng về các vị bản tôn xuất hiện trên không trung, hay từ tim của Kim Cương Thượng Sư, và những chủng tử tự bằng tiếng Tạng hiện ra ở những vị trí nhất định trên thân ngài hay ngay trên thân bạn.

Bạn có thể được yêu cầu quán tưởng những luồng ánh sáng với màu sắc khác nhau từ

tim ngài phóng ra tỏa chiếu lên bạn cùng vô số chúng hữu tình, thanh lọc mọi phiền trược nhiễm ô.

Đôi khi, theo yêu cầu của Kim Cương Thượng Sư, bạn có thể phải quán tưởng về chính tự thân mình trong pháp tướng của những bản tôn. Nghi lễ Tịnh Hóa Thân này được thực hiện khi vị thị giả dâng hương.

Trong phần Tịnh Hóa Khẩu, thông thường bạn sẽ phải quán tưởng thần chú của vị hóa thân bản tôn (viết bằng tiếng Tạng) đi từ tim của Kim Cương Thượng Sư thể nhập vào tim bạn. Lúc này, ngài sẽ trì thần chú và bạn nhắc theo ba lần.

Trong nghi lễ Tịnh Hóa Ý, bạn quán tưởng trong tâm chúng tử tự của vị bản tôn và bằng cách chú tâm vào chúng tử tự này – tức là tinh yếu của đức bản tôn - bạn cố gắng liễu ngộ tâm mình và tâm của Thượng Sư hay đức bản tôn hóa thân là bất khả phân.

Phân kết thúc quán đỉnh

Đại lễ Quán đỉnh kết thúc với nhiều bài tán tụng cầu nguyện và lễ cúng dường mandala cuối cùng để bày tỏ lòng tri ân tới Kim Cương Thượng Sư vì đã trao truyền quán đỉnh (wang). Trong phân kết thúc quán đỉnh này, các đệ tử xếp thành hàng một đi nhiều qua nơi tòa của Kim Cương Thượng Sư để thụ nhận gia trì, chẳng hạn ngài sẽ đặt chày kim cương hay bình quán đỉnh lên đỉnh đầu đệ tử, hoặc đôi khi để chiêm bái một hình ảnh nào đó.

Nếu mandala của vị bản tôn đã được kiến lập (dành cho những đại lễ quán đỉnh), bạn nên chiêm bái và đỉnh lễ đức bản tôn hóa thân ở trung tâm của mandala để đón nhận

gia trì và thành tựu pháp.

Drukpa Việt Nam

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tham ái

340

*Dòng ái dục chảy khắp,
Như giây leo mọc tràn,
Thấy giây leo vừa sanh,
Vớ tuệ, hãy đoạn gốc*



Hận Thu Cao

*Quỳ xuống đó nghe hương trời cát bụi
Đôi chân trần xuôi áo ảnh về đâu
Tay níu lại những lần khân chìm nổi
Hận thu cao mây trắng bỗng thay màu
Ta sẽ rủ gió lùa trên tóc rối
Giọng ân tình năn nỉ bước đi mau
Còi rợn rã bờ hoang đường đã đổi
Bờ phiêu lưu ngày tháng vẫn con tàu
Vẫn lặn lóc vớ đá mòn đứt nổi
Đá mòn ơi cười một thuở chiêm bao
Quỳ xuống nữa ngủ vùi trong cát bụi
Nửa chừng say quán trọ khóc lao xao
Tay níu nữa góc thông già trợ trợ
Đứng bên đường nghe mối hận lên cao*

Nha Trang 1973

Nguồn: Tuệ Sỹ, *Giác mơ Trường Sơn*, An Tiêm California, 2002

THIỆN TỊNH SONG TU

Trạch Thiện

Trên đường học Phật và hành trì Phật đạo, có người bác Thiện Tịnh Song Tu với lý do giản dị là suốt đời tu một Pháp còn chưa xong huống hồ là tu hai Pháp. Ta thử xét xem nhận thức đó có đúng không.

Qua kinh luận, ta đều biết Thiện là pháp an tâm bằng cách loại trừ sự tán loạn, vọng tưởng bấy lâu đã che mờ căn trí để đạt đến tuệ giác giải thoát viên mãn, tức thành Phật; do đó, yếu chỉ của Thiện là “tự lực trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”. Còn Tịnh Độ tông cũng cùng chung cứu cánh nhưng pháp tu là hướng về cảnh giới Tây phương Cực lạc của Phật A-Di-Đà để mượn thắng duyên thanh tịnh của cảnh giới này mà tiến tu không thôi chuyên để viên thành Phật đạo; do đó, tông chỉ của Tịnh Độ là “Chuyên trì hồng danh hiệu Phật A-Di-Đà đến nhất tâm bất loạn với lòng Tin sâu Nguyện thiết để cầu vãng sanh về cõi Cực lạc sau lúc lâm chung” hay nói tắt là “Một đời trì danh hiệu Phật cầu vãng sanh Tây phương Cực lạc”.

1. Các mặt tương đồng giữa Thiện và Tịnh:

Đạo Phật, dù thuộc tông phái nào, luôn luôn hướng về cứu cánh giải thoát; không hướng về giải thoát không thể gọi là đạo Phật. Do đó, Thiện và Tịnh dù có hai cách tu hướng về tánh và tướng khác nhau trong lúc dùng phương tiện nhưng mục tiêu cuối cùng vẫn

chỉ là một. Chẳng những thế, hai pháp tu vẫn có các mặt tương đồng căn bản như sau:

a) Thiện và Tịnh cùng chung một nền tảng lý tánh:

Lý Thiện bao giờ cũng tuyệt đối chân thật mà hành giả Thiện Tông kể cả hành giả Tịnh Độ Tông cần luôn luôn học hỏi. Khi đã giải ngộ lý tánh, thì người mạnh chân (đại căn) hướng thẳng vào mục tiêu " kiến tánh thành Phật " để đạt đến cứu cánh thành đạo. Đó là con đường đốn tu đốn chứng của Thiện gia. Cũng giải ngộ được lý tánh nhưng kẻ căn mỏng nghiệp dày cần nương vào thuận cảnh để được trợ duyên trên bước đường tiến đến cứu cánh thành đạo. Đó là con đường tiệm tu tiệm chứng của môn đồ Tịnh Độ. Thế thì có chi xung khắc giữa Thiện và Tịnh trên đường học Phật.

b) Thiện và Tịnh cùng hướng đến định tâm:"

Tâm của chúng sanh đều vọng động. Thiện và Tịnh cùng hướng về sự biến tâm vọng thành tâm định. Hành giả Tịnh Độ nhờ chuyên tâm niệm Phật mà được nhất tâm bất loạn; Thiện gia cũng nhờ chuyên chú vào các đề mục khác để được định tâm. Ngã rẽ của Thiện và Tịnh chỉ có thể bắt đầu ở phút hành giả lâm chung mà chưa viên thành Phật Đạo: Tịnh nhờ nguyện lực và tha lực mà về Cực lạc để tiếp tục tiến tu; Thiện do tự lực nên chỉ nhờ nghiệp lực dẫn thân thức sang một cảnh giới không thể biết chắc nơi nào.

c) Thiền và Tịnh cùng thực thi Bồ tát đạo:

Thiền và Tịnh cùng là giáo pháp Đại thừa nên hành giả của hai tông phái đều phải phát bồ đề tâm, hành bồ tát đạo, thể hiện lòng từ bi, tự giác giác tha để được giác hạnh viên mãn.

d) Trong Thiền có Tịnh và trong Tịnh có Thiền:

Mục tiêu của Thiền khi được thành tựu thì do tâm tịnh nên thấy quốc độ nào cũng tịnh, không vắng sanh Tịnh độ mà vẫn thấy Cực lạc hiện tiền.

Mục tiêu của Tịnh là tiến đến nhất tâm bất loạn, chẳng khác trạng thái định của Thiền gia. Nhất tâm bất loạn có sự và lý: Sự nhất tâm bất loạn là điều kiện cần của hành giả để được tiếp dẫn vắng sanh; Lý nhất tâm bất loạn là trạng thái viên mãn trực ngộ Phật tánh chẳng khác “kiến tánh” của nhà Thiền.

2. Khả năng áp dụng hai pháp song hành:

Chính do các sự tương đồng trên mà hành giả của hai pháp có thể áp dụng hai pháp song hành để bổ sung, trợ lực cho nhau trên đường tu tập:

a) Bổ sung giữa tự lực và tha lực:

Giáo lý duyên khởi của nhà Phật dạy cho chúng ta biết rằng không có một pháp nào tự hiện hữu mà không nương nhờ vào các pháp khác. Thiền sinh phải nhờ vào tha lực rất nhiều từ đời sống vật chất (chén cơm, manh áo,...) cho đến đời sống tinh thần (sự hướng dẫn của thầy, kinh luận của Phật và Tổ, gương hạnh của người xưa, ...); niệm danh hiệu của một vị Phật nào (Thích Ca Mâu Ni,

A-Đi-Đà , Quán Thế Âm Bồ Tát, ...) cũng đều là hướng đến tha lực của vị Phật đó; cầu an, cầu siêu đều là hình thức trông nhờ vào Phật lực . Trong sự tương giao giữa chúng sanh và Phật, chúng sanh nương nhờ vào Phật lực hộ trì để thăng tiến trên đường tu hành lại càng là yếu tố không thể phủ nhận được. Do đó, nếu không có tự lực thì không thể khởi động việc tu hành mà phủ nhận nơi Phật lực thì cắt đứt niềm tin, không thể đủ sức vượt qua vô vàn chướng ngại trên bước đường tu tập.

b) Lý sự cần được viên dung:

Thiền được xếp vào tánh tông vì nặng về lý; Tịnh được xếp vào tướng tông vì nặng về sự. Tuy nhiên, trên thực tế không có gì gọi là thuần lý, không có chi gọi là thuần sự. Lý, sự luôn luôn ở trạng thái viên dung, nghĩa là trong sự có lý và trong lý có sự , ví như trong nước (lý) có sóng (sự) và trong sóng (sự) có nước (lý).

3. Phương hướng của Thiền Tịnh Song Tu:

Lý Thiền nhằm giải phóng con người ra khỏi sự ràng buộc của trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Sống được với lý thiền thì mọi thị phi, nhân ngã, vinh nhục, khen chê, được mất, ... trên thế gian không lay động được tâm. Không cầu sanh Cực lạc, hành giả vẫn thấy Cực lạc ngay trong cõi khổ Ta bà.

Người tu Tịnh Độ vốn luôn luôn tin tưởng tuyệt đối vào Phật lực (tức sự hộ trì của Đức Phật A-Đi-Đà) mà thêm ngộ được lý thiền, biết bỏ vọng về chơn, niệm Phật mà không chấp vào câu niệm Phật để quây về tự tánh nghe (thường hằng, sẵn có) tức là đã hiệp

giác bội trần thì có khác chi Thiền giả. Hành giả đó không còn bị cuốn lôi theo sự sanh diệt của trần cảnh, tâm sẽ được định nhanh chóng. Nhờ có định tâm cùng tinh thức thường xuyên mà hành giả sẽ chuyển tâm mê thành tâm giác, chuyển nhận thức thành trí huệ. Người tu Tịnh Độ áp dụng phương pháp này thì có thể đạt được mục tiêu chứng ngộ của nhà Thiền, chưa rời bỏ nhục thân để vãng sanh mà đã thực chứng được cảnh giới Cực lạc ngay tại thế gian này.

Cuối cùng, chúng ta cần ghi nhớ lời Tổ Vĩnh Minh dạy về Pháp Môn Thiền Tịnh Song Tu như là dùng hai pháp tu bổ sung, trợ lực cho nhau chớ không phải là tu song hành hai pháp riêng rẽ cùng một lúc như nhiều vị đã hiểu lầm:

*Hữu Thiền hữu Tịnh Độ
Du như đời giác ngộ
Hiện thế vi nhơn sư
Lai sanh tác Phật, Tổ.*

Dịch nôm:

*Có Thiền có Tịnh Độ
Như thêm sừng cho mãnh hổ
Đời hiện tại làm thầy người
Đời vị lai làm Phật, Tổ."*

HÀNH GIẢ TỊNH ĐỘ TÔNG ÁP DỤNG THIỀN TỊNH SONG TU NHƯ THỂ NÀO ?

TỊNH

Nói đến Thiền thì cũng phải nói đến Tịnh. Thiền và Tịnh là hai trong 10 Pháp môn Phật giáo xuất phát từ Trung Hoa, chẳng những phổ biến mạnh nhất ở Trung Hoa mà còn

ngay ở Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Thiền tông là pháp tu hướng thẳng về tánh nên được xếp vào Tánh tông; yếu chỉ của Thiền tông là “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” nên nặng về tự lực. Tịnh Độ tông là pháp tu đặt trên căn bản Thiền lý nhưng sự tu thì hướng về tướng, lấy tướng làm trạm trung chuyển để viên thành Phật quả, nên Tịnh Độ tông được xếp vào Tướng tông; yếu chỉ của Tịnh Độ tông là “Chuyên trì hồng danh Phật A-Di-Đà với lòng Tin sâu Nguyện thiết để vãng sanh về Tây phương Cực lạc, trụ bậc bất thối chuyển mà sớm viên thành đạo quả” hoặc nói tắt là “Một đời vãng sanh Cực Lạc, trụ bậc bất thối chuyển”, do đó, Tịnh Độ tông ngoài tự lực còn hướng về Phật lực.

Muốn tu Tịnh Độ, hành giả phải nhất thiết tin tưởng Tây phương Cực Lạc của Đức Phật A-Di-Đà là một thế giới có thật như quả đất ta đang tạm gọi thân sinh sống, báo thân Phật A-Di-Đà ở cõi Cực Lạc cũng có thật như Đức Phật Thích Ca lịch sử ở cõi ta-bà uế trước này. Do cõi Cực Lạc thanh tịnh dễ tu, theo Kinh A-Di-Đà mô tả, mà hành giả Tịnh tông thiết tha nguyện sanh về đó bằng phương cách trì danh hiệu Phật A-Di-Đà không xen hở trong tinh thần thiền định một cách thuần thực (tùy theo căn cơ mà hành giả có thể đạt được trạng thái nhất tâm từ một ngày cho đến bảy ngày chuyên niệm). Nhờ vậy, đến lúc lâm chung, hành giả có thể niệm nhất tâm bất loạn danh hiệu Phật A-Di-Đà thành một cận tử nghiệp lành để Phật A-Di-Đà tiếp dẫn vãng sanh về Tây phương Cực Lạc như theo Kinh A-Di-Đà và Kinh Vô Lượng Thọ minh xác. Khi được vãng sanh, dầu chưa sạch nghiệp

(tức còn mang theo nghiệp cũ), hành giả nhờ vào thắng duyên của cõi Tịnh nên không có duyên thối chuyển trên đường tu tiến. Hành giả chỉ còn con đường tịnh tu hóa giải dần nghiệp cũ cho đến ngày chứng quả Như Lai.

Dẫu rằng Thiền là con đường chính thống của đạo Phật nhưng trên sự tu, Đức Phật và chư Tổ đã tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà chỉ cho nhiều đường tu. Do tính câu chấp mà chúng sanh thường đứng ở Pháp này bài bác Pháp kia. Thật sự, tất cả Pháp đều là phương tiện chớ không phải là thật tướng. Vấn đề cốt yếu là hành giả cần chọn một Pháp tu sao cho phù hợp với căn cơ trình độ của mình cùng với bối cảnh không gian và thời gian mà hành giả đang sinh sống. Điều đáng ghi nhớ là trong Kinh Đại Tập, Phật đã từng phát biểu: “Trong thời Mạt pháp, muôn ức người tu hành, khó có một người giải thoát, chỉ nương vào Pháp môn Tịnh Độ mà thoát được luân hồi”; Đức Huỳnh Giáo Chủ cũng dạy: - “Nếu như ai cố chí làm lành, Chuyên niệm Phật cầu sanh Phật quốc, Cả vũ trụ khắp cùng vạn vật, Dầu tiên phạm ma quỷ súc sanh, Cứ nhứt tâm tín nguyện phụng hành, Được cứu cánh về nơi an dưỡng, Chỉ một kiếp Tây phương hồi hướng, Thoát mê đồ dứt cuộc luân hồi”; - “Môn Tịnh Độ là phương cứu cánh, Rán phụng hành kéo phụ Phật xưa”; - “Chữ Lục tự trì tâm bất viển, Thì lâm nguy có kẻ cứu mình”. Ông Thanh Sĩ cũng viết: “Người tự độ cầu thêm Phật độ, Như nước xuôi lại gió thuận chiều, Đường về chóng biết bao nhiêu, Được hai sức độ mau siêu phàm trần.”

THIÊN

Thiền là âm chữ Phạn Thiên-na (Dhyana), nghĩa là tịnh tư lự (trong sạch hóa sự tưởng nghĩ) hoặc tĩnh lự (suy tư trong tĩnh lặng). Nói chung, thiền là phép giúp tâm được an trụ bằng cách loại trừ sự tán loạn, vọng tưởng, buông xả mọi dính mắc phiền não để đạt tuệ giác.

Phương pháp cụ thể của thiền gồm chỉ (để có định) và quán (để có tuệ). Chỉ là dừng lại, dập tắt cái tâm nao động, tưởng nghĩ lăng xăng bằng cách tạm nhớ một niệm duy nhứt ngay trong hiện tại, gọi là chánh niệm. Quán là dùng sự tỉnh thức để soi suốt, lãnh hội lẽ chơn thật. Chỉ thuộc không môn, hướng về chơn như mà lia chấp tướng; Quán thuộc hữu môn, hướng về vô vi mà thấu suốt lẽ hợp tan, sanh diệt, thấy biết tất cả tướng đều không thật.

Trong thực tập, chỉ đi trước để không chế phiền não, quán theo sau để thấy được chơn như. Theo chơn nghĩa, chỉ và quán không thể phân biệt làm hai vì trong chỉ có quán và trong quán có chỉ. Pháp tánh (mục tiêu tối hậu của Thiền) có tính vừa thường tịch (tức Chỉ) vừa thường chiếu (tức Quán).

Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, Thiền (Dhyana, Meditation) được phân tách ra hai phần: Thiền định (Samatha) và Thiền quán hay Tuệ quán (Vipassana).

Thiền định (Samadhi) là phương pháp giữ tâm trụ vào một đề mục cố định để cho tâm được bình lặng. Có rất nhiều đề mục: màu sắc (xanh, trắng, vàng, đỏ,...), ánh sáng, đất, nước, gió, lửa,... hoặc niệm tưởng Phật, Pháp, Tăng... Trong thực hành, thiền định còn được gọi là tưởng định. Hành giả cần tinh tấn dụng công tưởng nhớ hình ảnh được

chọn lựa rõ từng chi tiết cho đến khi phát khởi một tâm sở đặc biệt mới lạ, được gọi là tâm định. Khi đi sâu vào định một thời gian, hành giả sẽ thấy xuất hiện các ứng tượng như hào quang, màu sắc và các trợ tướng giúp tiến vào các tầng thiền: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tướng phi phi tướng xứ và cuối cùng là luyện thân thông: thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm và túc mạng thông. Quá trình tu tập này rất cần một chơn sư hướng dẫn. Nên nhớ là thiền định không đem lại giải thoát như đạo Phật mong muốn vì nó không phát sinh huệ (tuệ) mà chỉ có thể trợ duyên cho huệ (tuệ); người ngoại đạo (không phải đạo Phật) vẫn có thể tu tập pháp này để thành công như đã nói.

Muốn có huệ (tuệ) để đạt cứu cánh giải thoát, hành giả phải tu thiền quán, còn gọi là thiền minh sát hay tuệ quán (Vipassana). Minh sát là quán sát rõ ràng minh bạch. Các cổ Phật đã tu pháp này để thành Phật và hầu như Đức Phật Thích Ca đã dành trọn đời để phổ hóa chúng sanh về pháp tu này.

Để thực hành Thiền Minh sát, hành giả bắt đầu với pháp tu sở tức (đếm hơi thở từ 1 đến 10 và ngược lại) để ngăn sự phóng tâm. Khi đã cột tâm yên tịnh rồi, hành giả mới thực tập thiền quán, dùng chánh niệm theo dõi và nhận biết các giác quan để không cho các tâm bất thiện chen vào. Quá trình tu tập chủ yếu là ở tọa thiền đúng cách (gồm đủ 3 yếu tố: điều thân, điều tâm, điều tức) để đạt định, tuệ; kế đó là thiền hành để tăng cường sự tinh tấn.

Giữa Thiền định và Thiền Minh sát, có sự khác biệt căn bản. Thiền định (Samadhi) là phương pháp định tâm trên một đề mục cố

định duy nhất nhằm chế định (tức khống chế phiền não), thuộc về tục đế, không quán thấy vô thường. Thiền Minh sát (Vipassana) là phương pháp định tâm trên nhiều đối tượng khác nhau với đề mục thuộc về chơn đế, thấy vạn pháp đều vô thường mà không dính mắc tướng vô thường nên bừng được gốc rễ của phiền não và tham ái.

Nhờ giữ được chánh niệm và tỉnh thức liên tục, Thiền Minh sát giúp hành giả chẳng những thấy Vô thường mà còn thấy Khổ và Vô ngã của thân ngũ uẩn và vạn pháp (danh sắc) để chứng đắc tuệ minh sát, đạt cứu cánh Niết-bàn, Giải thoát. Thiền Minh sát mới chính là thiền Phật giáo. Bất cứ tông phái Phật giáo nào cũng đều cần lấy thiền làm phương tiện và giải thoát làm cứu cánh. Một pháp tu không có thiền và giải thoát không phải là pháp tu của Phật giáo.

*Chiếc gương sạch bụi nhờ lau,
Nhìn vào hình tướng sắc màu rõ lên.
Tâm ngưng tưởng nghĩ quàng xiên,
Tất nhận ra nét trắng đen chánh tà.
Chánh niệm giữ được ấy là
Khổ sâu dập tắt xót xa tự dừng;
Thấy tánh thanh tịnh bỗng dung
Lạc an chột hiện, trí bừng sáng trong.
Đôi đầu dính mắc chẳng còn,
Cảnh chi cũng vẫn sắt son một màu.
(Mây Vân Hoa Đạo, Trạch Thiện)*

HOẶC

Theo nghĩa tổng quát, Hoặc là mê làm, mờ tối, không hiểu thấy rõ thật-giả, đúng-sai. Trong giáo lý nhà Phật, Hoặc là một thuật ngữ chỉ Vô minh, tức trạng thái không sáng suốt. Do Hoặc mà thân, khẩu, ý hành động lung tung để tạo thành Nghiệp; rồi từ Nghiệp

mà sanh ra quả Khổ.

Trong pháp Thập Nhị Nhân Duyên, Đức Phật mô tả vòng dây luân hồi của chúng sinh gồm có 12 mắt xích. Do Vô minh mà 12 mắt xích này liên tục duyên với nhau để sanh diệt không ngừng, giam hãm chúng sanh mãi lặn lộn xuống lên trong ba cõi sáu đường đầy khổ não. Có thể mô tả 12 mắt xích đó một cách giản lược như sau:

1. Ngay từ thời vô thủy, Vô minh (Hoặc) đã sanh ra Hành động tạo tác (Nghiệp) từ trong tâm thức. Hai mắt xích Vô minh (hoặc) và Hành (nghiệp) chính là cái Nhân trong quá khứ tạo ra cái quả Khổ trong hiện tại, bao gồm 5 mắt xích khác: Thức (thần thức, ý thức, tàng thức), Danh sắc (thai bào: thân ngũ âm), Lục nhập (6 căn – 6 thức), Xúc (tiếp xúc, đụng chạm), Thọ (cảm thọ vui buồn). Đó là tầng Nhân Quả thứ nhất.

2. Trong hiện tại, 5 mắt xích quả khổ vừa kể làm Nhân tạo thêm 3 mắt xích kế tiếp: Ái (yêu thích, đam mê), Thủ (chiếm giữ), Hữu (chấp chặt sự hiện diện của mình). Ái (hoặc) Thủ-Hữu (nghiệp) lại chính là cái Nhân trong hiện tại để sanh ra cái quả Khổ trong tương lai là Sanh (ra đời), Lão Tử (già chết). Đó là tầng Nhân Quả thứ hai. Và cứ thế. Nhân Quả, Quả Nhân liên hệ luân chuyển, duyên sinh tiếp nối vô cùng tận nếu ta không biết cách phá vỡ cái vòng luân chuyển đó.

- Vô minh : Hoặc ↓
- Hành : Nghiệp ↓ Tầng thứ nhất
- Thức-Danh sắc-Lục nhập-Xúc-Thọ :
- Khổ ↓
- Ái : Hoặc ↓
- Thủ-Hữu : Nghiệp ↓ Tầng thứ hai
- Sanh-Lão Tử : Khổ ↓

Như thế, Hoặc là cái nhân tạo Nghiệp và Nghiệp là cái nhân sanh ra quả Khổ. Nói vắn tắt, do Hoặc mà dẫn tới Khổ. Đạo Phật dùng dụng ngữ Phiền não để chỉ cho Khổ. Có vô vàn Phiền não nhưng về căn bản thì có 10: Tham (tham lam), Sân (nóng giận), Si (mê mờ), Mạn (cống cao tự đắc), Nghi (ngờ vực, thiếu lòng tin), Thân kiến (chấp thân giả hợp làm cái thật ta), Biên kiến (thành kiến cực đoan), Kiến thủ (cho sự hiểu biết của mình là chơn chánh), Giới cấm thủ (chấp theo giới cấm của tà sư ngoại đạo), Tà kiến (mê tín dị đoan). Mười món căn bản phiền não này có chung tính chất là trói buộc sai khiến loài hữu tình không cho ra khỏi ba cõi sáu đường nên gọi là kiết sử (kiết là trói buộc, sử là sai khiến); nhưng chúng không giống nhau về sự mạnh hay yếu, sâu hay cạn, nhanh nhẹn hay chậm chạp,...vì Hoặc Nghiệp sanh ra chúng khác nhau. Theo giáo lý Nguyên thủy (Nam tông) thì Hoặc được chia làm hai thứ: Kiến hoặc và Tư hoặc.

1. Kiến hoặc là sự mê lầm xuất phát từ Ý căn. Khi tiếp xúc với pháp trần, Ý căn suy lường mọi lẽ phải trái, vọng chấp phân biệt đủ điều mà khởi ra các ý kiến tà vạy sai lầm, không nhận ra chơn lý. Do đó, Kiến hoặc còn được gọi là Phân biệt hoặc – do mê lý mà sanh ra lầm lẫn. Tất cả 10 căn bản phiền não đều có thể do Kiến hoặc mà sanh ra. Tuy nhiên, Kiến hoặc là thứ mê lầm mong manh cạn cợt nên chỉ tu hành đến địa vị Kiến đạo (hiểu được chơn lý) thì đoạn trừ được.

2. Tư hoặc là sự mê lầm do lòng suy tư nghĩ ngợi tiềm tàng từ thời vô thủy đến nay, hề có ta là có nó; nó xuất phát mỗi khi 5 căn đầu (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) tiếp nối với 5 trần

(sắc, thanh, hương, vị, xúc chạm) mà sanh si mê ái nhiễm. Do đó, Tư hoặc còn được gọi là Câu sanh hoặc – do mê sự mà sanh ra lầm lẫn. Đặc biệt, 4 căn bản phiền não: Tham, Sân, Si, Mạn có nguyên nhân sâu xa khởi sanh từ Tư hoặc. Dầu cho Kiến hoặc đoạn diệt (tức đã thấy hiểu rõ chơn lý), Tham, Sân, Si, Mạn vẫn còn vi tế khởi sanh là đều do Tư hoặc cả. Tư hoặc rất khó trừ vì là thứ mê lầm có căn gốc quá sâu xa nên phải tu hành đến địa vị Tu đạo (công phu diệt trừ tập nhiễm bèn bĩ) thì mới đoạn trừ được.

Kiến Tư Hoặc đoạn diệt hẳn thì hành giả đạt đến quả vị cao nhất của Thanh văn thừa là Thánh quả A-la-hán. A-la-hán là đáng Ứng cúng (phước đức, trí huệ cao cả, mảnh đất để chúng sanh gieo trồng ruộng phước), Phá ác (sạch hết trược nhiễm, phiền não tội ác) và Vô sanh (ra khỏi sanh tử luân hồi trong 3 cõi).

Theo giáo lý Đại thừa, Thánh quả A-la-hán chưa phải là quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức cứu cánh của Phật quả. Các Thánh A-la-hán có khuynh hướng tự mãn trong địa vị tu chứng nên sanh trầm không trệ tịch (chìm trong cái không, an trú trong cái tịch mịch) trước sự mê lầm nhiều như cát bụi của chúng sanh mà thôi chí độ sanh, chỉ muốn an hưởng quả vị Niết bàn. Đức Phật không bằng lòng ở chỗ dừng đó mà luôn luôn khuyến cáo các hàng A-la-hán cần phải phát tâm Bồ-tát Đại thừa để hoàn thành rốt ráo chức năng cứu vớt chúng sanh hầu viên mãn Phật quả. Muốn thế, các Thánh A-la-hán cần phải tiếp tục đoạn diệt Trần sa hoặc và Vô minh hoặc:

- Trần Sa Hoặc là sự mê lầm của chúng sanh nhiều như cát bụi và thể hiện dưới thiên hình

vạn trạng không sao kể hết. A-la-hán không còn Kiến Tư Hoặc nơi cá nhân mình nhưng nhìn thấy Trần Sa Hoặc mà sanh pháp chấp, mê lầm thấy có thật pháp mình tu, có thật Niết bàn mình chứng mà muốn dừng chân an trú. Cho nên, các Thánh A-la-hán còn phải tiếp tục khắc phục chướng hoặc này bằng cách phát tâm cứu độ đồng đẳng, gây lợi lạc cho chúng sanh để phá tan Trần Sa Hoặc.

- Vô Minh Hoặc là sự mê lầm khiến chưa thấy rõ bản chất rốt ráo của chơn tâm, còn vi tế dính mắc pháp tướng mà chưa đạt viên mãn chơn lý bất-nhị (bát nhã trung đạo). Nó là gốc rễ của mọi mê lầm nên được gọi là căn bản vô minh (khác với Ái là chi mạng vô minh). Vô Minh Hoặc vẫn còn trói buộc các vị A-la-hán trên đường tiến đến quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên các Ngài cần phải tiếp tục đoạn trừ cho rốt ráo.

Tóm lại, Hoặc là một khái niệm rất quan trọng trong giáo lý nhà Phật. Càng đoạn diệt được Hoặc là càng tiến triển trên đường tu hành, càng mở dần sự trói buộc sai khiến của Phiền não. Kiến Tư Hoặc được diệt sạch là phá được cái vòng luân hồi khổ não, thoát ly sanh tử, ra ngoài ba cõi, tức chứng Thánh quả A-la-hán. Đoạn diệt được Trần Sa Hoặc thì chứng từng bậc quyền Bồ-tát. Đoạn diệt được Vô Minh Hoặc thì chứng pháp tánh Bồ-tát. Đoạn diệt sạch vi tế Vô Minh Hoặc thì chứng quả Phật vô thượng. Như vậy, việc tu chứng có một quá trình trải qua từng nấc với một thời gian vô cùng lâu dài. “Kiến Tánh thành Phật” là để chỉ cái Lý Đạo chớ không phải là chỉ Sự Tu dễ dàng và nhanh chóng.

TRÍ TUỆ

Sống trên đời này, nếu được chút ít khai sáng, mọi người đều mong muốn có “Trí tuệ” (tức sự hiểu biết) cho mình và cho con em, người thân của mình. Người thế gian có thể hy sinh lao nhọc, của cải vật chất lo cho con đi học để có được trí tuệ cao, bằng cấp lớn.

Trong đạo Phật, Trí tuệ là mục tiêu cao nhất mà người con Phật, bằng mọi giá, phải hướng tới. Do đó, khái niệm về một đức Phật rất giản dị: một người đã đạt đến tột đỉnh cao Trí tuệ; Phật là Giác giả (người có tầm hiểu biết tột đỉnh) và đạo Phật là con đường dẫn chúng sanh đi đến đỉnh cao đó mà thuật ngữ Phật giáo gọi là “thành Phật”. Theo đạo Phật, có Trí tuệ là có tất cả. Bi (tức tâm cứu giúp người) từ Trí tuệ mà ra, nên hề có Trí là có Bi – Đại Bi cũng chính là Đại Trí và ngược lại. Ở vào trạng thái của một vị Phật, không còn ngôn ngữ để diễn tả. Ngài là thể tánh thường hằng bất sanh bất diệt nên được gọi là Chơn Thường; Ngài đối cơ mà sanh khởi một cách an lạc nên được gọi là Chơn Lạc; Ngài luôn luôn tỉnh thức trong mọi sắc thái, sáng suốt chiếu soi trong mọi tình huống nên được gọi là Chơn Chiếu và tuyệt đối thanh tịnh không dính mắc, không trụ vào hình tướng nào nên được gọi là Chơn Tịnh. Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là 4 khái niệm căn bản về một vị Phật, nói lên đặc tính Chơn Không mà Diệu Hữu.

Tuy nhiên, Trí tuệ của con người thế gian hoàn toàn khác với Trí tuệ Phật. Trí tuệ thế gian do sự phân biệt đối đãi mà hình thành, thuật ngữ Phật giáo gọi đó là THỨC có tính chất hữu ngã. Còn PHẬT TRÍ do vô phân biệt, vô chấp trước mà có và tính chất của Phật Trí là vô ngã. Trên quá trình tiến về

Phật Trí, Trí tuệ thế gian có thể làm phương tiện và cần phải được gỡ bỏ từng lúc; chấp trước Trí tuệ thế gian trong tu học là một chướng ngại lớn mà Phật giáo gọi là Sở Tri chướng. Dính mắc vào Sở Tri chướng thì không thể tiến đến Phật Trí. Phật Trí còn được gọi là Bát Nhã Trí (prajñā) – Đức Phật phải mất đến 22 năm giáo hóa trong 49 năm thuyết pháp độ đời của Ngài. Thời kỳ nói về giáo lý Bát nhã, Phật phải trải qua 4 nơi với 16 kỳ hội và được sưu tập thành bộ kinh Đại Bát Nhã. Đại tạng Bát Nhã bao gồm 600 quyển được Ngài Pháp sư Huyền Trang dịch sang Hán văn mất 3 năm. Tâm Kinh Bát Nhã là một bài kinh ngắn gọn (chỉ có 260 chữ) đúc kết được tinh hoa của giáo lý Bát Nhã nên là một bài kinh toát yếu vô cùng quan trọng.



Xót cát lằm

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

*xót thương sinh hoạn nạn
em hãy cùng ta
tát cạn biển điều linh
phút bất tuyệt
trái tim ta rục rữa
thấy phù sinh
chi ngại độ phù sinh!*

Sự Thăng Trầm Của Phật Giáo Việt Nam

Trương Hoàng Minh

Phật giáo phát triển rực rỡ, đạt đến đỉnh cao vào triều Lý, bắt đầu từ vua Lý Thái Tổ (Công Uẩn). Vua xuất thân tại cửa thiền, được sư Khánh Văn và sư Vạn Hạnh nuôi dạy từ tấm bé đến trưởng thành. Sau khi lên ngôi, Thái Tổ xuất ngân khố xây dựng và sửa chữa chùa tháp khắp nước, tạc tượng đúc chuông, dựng “Tàng Kinh Các” (nơi chứa kinh) và nhiều lần sai người sang nhà Tống thỉnh Tam tạng kinh (Kinh Luật Luận, trong đó có hai bộ Hoa Nghiêm và Pháp Hoa) về cho tăng ni hoàng đạo pháp. Dựng “Giới Trường” làm nơi thọ giới qui y cho thiện nam tín nữ, vua đã hai lần làm chủ lễ và cấp độ điệp (giấy chứng nhận) cho hàng ngàn người xuất gia tu hành. Lấy tinh thần từ bi, trí huệ của nhà Phật làm phương châm tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Sau khi lên ngôi, vua thả hết tù binh người Man do Long Đình bắt trước kia, cấp lương thực, tiền bạc cho họ về quê, miễn giảm hình phạt cho tội nhân và bốn lần đặc xá tô thuế ba năm cho nhân dân trong suốt 18 năm trị vì.

Mặc dù chưa biết thời điểm chính xác vào lúc nào nhưng theo các học giả và nhà nghiên cứu thì Phật giáo truyền đến nước ta từ rất sớm, khoảng hơn hai ngàn năm trước, trực tiếp từ Ấn Độ chứ không phải từ Trung Quốc. Trong thời Bắc thuộc ngót ngàn năm, dù có đạo Nho đạo Lão và tín ngưỡng dân gian song hành nhưng Phật giáo vẫn phát triển đều đặn và ngày càng lớn mạnh về cơ

sở vật chất, kinh sách và tăng sĩ. Thành Luy Lâu là trung tâm Phật giáo thời bấy giờ, kinh sách phong phú, người xuất gia tu hành theo các pháp môn Thiền tông, Tịnh độ tông, Mật tông...khá đông, trong đó có nhiều cao tăng nổi tiếng. Rất tiếc là những việc này không được ghi chép trong các bộ chính sử mà chỉ được biết đến qua các tác phẩm “Thiền Quyền Tập Anh”, “Lĩnh Nam Chích Quái” của nước ta và “Lý Hoặc Luận”, “Đại Đường Cầu Pháp Cao Tăng Truyện” của Trung Quốc. Trong “Kiến Văn Tiểu Lục” cụ Lê Quý Đôn cho đó là một thiếu sót, cụ viết *“các bậc cao tăng nước ta không phải ít trong khoảng thuộc Tấn thuộc Đường, tất nhiên có nhiều điều đáng ghi chép nhưng ghi chép thiếu sót”*.

Sau khi Ngô Vương Quyền giành lại độc lập tự chủ cho đất nước, dân tộc thì vị trí vai trò của Phật giáo trở nên quan trọng trong triều đình và ngoài xã hội. Năm Tân Mùi (971), song song với việc ấn định thứ bậc phẩm trật cho các quan văn võ, vua Đinh Tiên Hoàng còn ấn định thứ bậc phẩm trật trong tăng đạo, sắc phong Ngô Chân Lưu làm Khuông Việt đại quốc sư chức Tăng Thống, Trương Ma Ni chức Tăng Đạo, Đặng Huyền Quang chức Sùng Chân Uy Nghi, được tham gia chính sự trong triều đình.

Năm Đinh Hợi (987) vua Tống sai Lý Giác đi sứ sang nước ta, vua Lê Đại Hành bèn sai sư Đỗ Pháp Thuận giả làm người chèo đò ra đón, ứng khẩu ngâm thơ đối đáp với Giác

(bài thơ Thiên Nha), được ông ta ngợi khen và làm thơ tặng lại có ý tôn trọng vua ta như vua của ông ấy. Khi Giác trở về nước, vua sai sư Khuông Việt làm bài ca khúc tiền biệt. Đây là lần đầu tiên hai nhà sư được dùng làm nhà ngoại giao, văn thơ của họ thay thế văn bản ngoại giao, sử thần Ngô Thì Sĩ viết “Trong một đời Lê Đại Hành, việc tuân hành đánh dẹp đã chiếm hết một nửa, không thấy nói gì đến chính sách trường học thi cử. Thế mà trong văn kiện bang giao lúc bấy giờ, như bức thư xin nối ngôi của Vệ vương Toàn thấy được bút pháp uyển chuyển khúc chiết, đúng thể cách cho đến câu thơ nói văn thơ thiên nha (của sư Pháp Thuận), khúc ca tiền sử giả (của sư Khuông Việt), tình tứ sắc bén đầy đủ, dù văn nhân từ khách ngày nay cũng không hơn được”.

Phật giáo phát triển rực rỡ, đạt đến đỉnh cao vào triều Lý, bắt đầu từ vua Lý Thái Tổ (Công Uẩn). Vua xuất thân tại cửa thiền, được sư Khánh Văn và sư Vạn Hạnh nuôi dạy từ tấm bé đến trưởng thành. Sau khi lên ngôi, Thái Tổ xuất ngân khố xây dựng và sửa chữa chùa tháp khắp nước, tạc tượng đúc chuông, dựng “Tàng Kinh Các” (nơi chứa kinh) và nhiều lần sai người sang nhà Tống thỉnh Tam tạng kinh (Kinh Luật Luận, trong đó có hai bộ Hoa Nghiêm và Pháp Hoa) về cho tăng ni hoàng dương đạo pháp. Dựng “Giới Trường” làm nơi thọ giới qui y cho thiện nam tín nữ, vua đã hai lần làm chủ lễ và cấp *độ điệp* (giấy chứng nhận) cho hàng ngàn người xuất gia tu hành. Lấy tinh thần từ bi, trí huệ của nhà Phật làm phương châm tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Sau khi lên ngôi, vua thả hết tù binh người Man do Long Đình bắt trước kia, cấp lương thực, tiền bạc cho họ về quê, miễn giảm hình

phạt cho tội nhân và bốn lần đặc xá tô thuế ba năm cho nhân dân trong suốt 18 năm trị vì.

Các vua đời sau đều noi gương Thái Tổ, lấy việc thờ Phật và giáo lý của Ngài làm phép thường của người trị nước an dân. Sử dụng người hiền tài, vỗ về bá tánh bằng sự nhân từ khoan thứ để bền sâu gốc rễ, tạo nên một thời thịnh trị và thời gian trị vì lâu dài nhất trong lịch sử nước ta (216 năm). Tạo nên những thành tựu văn hóa Phật giáo nổi tiếng như chùa Một Cột, chùa Bái Đính và ba “đại khí” là tượng Phật chùa Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên, chuông Qui Điền cùng những tác phẩm văn học bất hủ của các thiền sư lỗi lạc như Vạn Hạnh, Mãn Giác, Minh Không... Đạo Phật cũng trở thành quốc giáo từ triều đại này.

Nhà Trần là triều đại thừa hưởng và phát huy truyền thống vẻ vang đó lên tầm cao mới. Nổi bật là hai vua Thái Tông, Nhân Tông từ bỏ ngai vàng, cuộc sống vương giả để trở thành thiền sư. Hình ảnh của vua Nhân Tông là phiên bản của thái tử Tất Đạt Đa khai sinh đạo Phật hơn hai ngàn năm trăm năm trước. Sau khi giác ngộ *Chân như*, Ngài sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và là vị sơ tổ của thiền phái này. Đây là thiền phái đầu tiên của nước ta, tập hợp ba dòng thiền trước đó và hệ thống giáo hội Phật giáo thành một tổ chức thống nhất trong cả nước. Tư tưởng chính của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là “phản quan tự kỷ” được thể hiện trong bài phú “Cư Trần Lạc Đạo” của Ngài. Thiền phái này tồn tại và phát triển đến ngày nay, Ngài được hậu thế tôn vinh là Phật Hoàng, Điều Ngự Giác Hoàng. Ngoài ra, vạc Phổ Minh được đúc đời Thánh Tông là “đại khí” thứ tư của nước

ta cùng nhiều bài thơ thiền thâm sâu uyên áo của vua Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Huyền Quang... làm phong phú thêm kho tàng văn hóa, văn học Phật giáo.

Đạo Phật bắt đầu suy thoái khi Hồ Quý Ly chuyên quyền, lần át vua Trần Thuận Tông. Năm Bính Tý (1396) vua ban chiếu sa thải tăng đạo, những tăng nhân chưa đến 50 tuổi đều bị bắt về thế tục không cho tu nữa. Tình hình ngày càng xấu đi vào thời Lê sơ, thời Mạc, thời Lê trung hưng và Trịnh Nguyễn phân tranh. Nguyên nhân chính là do vua quan, sĩ phu các thời đó tôn sùng đạo Nho, đưa Khổng giáo lên thành nền quốc học, đạo Phật bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Do chiến tranh liên miên giữa Nam-Bắc triều và Đàng ngoài-Đàng trong, phần còn lại là do tự thân Phật giáo phân hóa, biến tướng, gây bạo loạn (Phạm Sư Ôn). Ở Đàng trong có khá hơn nhưng không có gì nổi bật, ngoại trừ việc chúa Nguyễn Phúc Chu thọ đến giới Bồ tát, qui y Tam bảo, ăn chay niệm Phật hàng ngày.

Khi người phương Tây sang nước ta ở Đàng trong và đầu đời nhà Nguyễn, nhất là sau khi nước ta bị thực dân Pháp đô hộ, Phật giáo lại bị lấn lướt bởi đạo Thiên Chúa. Các giáo sĩ dùng mọi thủ đoạn truyền bá, dụ dỗ, mua chuộc nhân dân theo đạo mới với sự hỗ trợ tích cực của bộ máy cai trị thực dân. Ai không theo đạo mới chúng hăm dọa, trù dập thậm chí ép buộc, đàn áp bằng bạo lực, phá hoại các cơ sở vật chất, sản phẩm văn hóa Phật giáo. Triều đình Huế và nhân dân chống đối, bài xích nhưng thất bại nên đạo Thiên Chúa phát triển ngày càng mạnh trên khắp đất nước, số người theo đạo mới hoặc cải đạo ngày càng nhiều khiến chùa chiền “hoang sơ như buổi chợ chiều”. Phật giáo

lúc đó cũng bị phân hóa đến hàng chục tông phái, hệ phái khác nhau, hoạt động theo tôn chỉ, phương hướng riêng, không có sự thống nhất thì làm sao có sức mạnh chống lại sự bành trướng của Thiên Chúa giáo và sự kỳ thị của thực dân!

Trước tình hình nguy cấp đó, vào khoảng nửa đầu thế kỷ 20, nhiều vị cao tăng và nhân sĩ trí thức có tâm huyết với tiền đồ Phật giáo, coi đó là pháp nạn, tự đặt gánh nặng lên vai, đồng tâm hiệp lực làm cuộc “chấn hưng” trên qui mô cả nước. Nghĩa cử này được đông đảo tăng ni và quần chúng ủng hộ, phát triển thành nhiều phong trào trong mọi lãnh vực, gặt hái nhiều thành tựu đáng kể. Được tưới tắm bằng nguồn năng lượng dồi dào mạnh mẽ của tầng thân, Phật giáo đã từ từ hồi sinh như ruộng lúa bị khô hạn gặp cơn mưa rào.

X

Thời gian qua, song song với sự phát triển của đất nước, Phật giáo cũng không ngừng vươn lên từ Bắc chí Nam, từ cao nguyên ra hải đảo, từ thành thị đến nông thôn. Nơi nơi đều có chùa, tu viện, thiền viện... cũ mới, lớn nhỏ gần 15 ngàn ngôi trên cả nước. Người xuất gia tu hành cũng ngày càng nhiều, không phân biệt già trẻ gái trai, sang hèn giàu nghèo, ước khoảng trên bốn vạn bốn ngàn người. Trong số đó, tăng ni trẻ thường có học vấn, được đào tạo chính qui, bài bản trong các cơ sở giáo dục Phật giáo, sẽ là đội ngũ cán bộ giỏi, năng động, sáng tạo trong tương lai.

Tăng ni là lực lượng nòng cốt hoằng dương đạo pháp, họ đã góp nhiều công sức trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán văn sang

tiếng Việt, viết sách giảng giải luận bàn giáo lý, trực tiếp thuyết pháp hoặc gián tiếp bằng băng đĩa, phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Về công tác phật sự và từ thiện xã hội, họ cũng thường xuyên tổ chức các cuộc cầu nguyện tập thể, lễ hội tôn giáo, trang nghiêm thành kính tại nơi thờ tự và ngoài dân gian theo từng thời điểm thích hợp (trong đó có hai lần tổ chức đại lễ Phật đản mang tầm vóc quốc tế). Thường xuyên ủy lạo, giúp đỡ trẻ em cơ nhỡ, đồng bào nghèo, bị thiên tai tàn phá, đúng lúc kịp thời. Do đáp ứng được những nhu cầu vật chất và tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân, tính đến năm 2010, Phật giáo có trên 45 triệu tín đồ qui y tam bảo, ăn chay niệm Phật (theo số liệu thống kê của GHPGVN, còn theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số năm 2009 của Nhà nước thì chỉ có 6.802.318 người).

Có thể nói đây là thời kỳ rực rỡ nhất của Phật giáo từ trước đến nay, không chỉ trong nước mà còn vươn ra thế giới. Tuy nhiên, đối với đạo Phật thì tất cả đều “bất khả tư nghị” cho nên số lượng chỉ là tượng trưng, chất lượng mới quan trọng. Có người tinh tấn tu hành vài chục năm, thậm chí suốt đời vẫn không giác ngộ, có người chỉ nghe một câu kinh thôi cũng chứng quả Bồ đề. Do đó, thành thật mà nói thì sự phát triển của Phật giáo thời gian qua không có sự song hành giữa số lượng và chất lượng, vẫn còn đó sự chênh lệch khá cao của cặp phạm trù này.

Đại khái, với gần 15 ngàn ngôi chùa, tu viện, thiền viện... cùng nhiều tông phái, hệ phái và hơn 44 ngàn tăng ni trên khắp nước, chắc chắn Giáo hội sẽ không quản lý hết, quản lý nổi. Ai dám bảo đảm trong số đó có bao nhiêu nơi, bao nhiêu người tu hành chân chánh theo đúng giáo lý của đức Phật, hoạt

động theo đúng chủ trương đường lối của Giáo hội và Nhà nước? Ai dám bảo đảm trong hàng ngũ tăng ni đông đúc không có kẻ gian manh bất hảo trà trộn vào mượn đạo tạo đời, kinh doanh trục lợi, làm chuyện dâm ô, làm điều phi pháp (buôn bán ma túy) làm mất thanh danh đạo Phật? Thực tế cho thấy có nhiều nơi nhiều người tu hành chệch hướng, pha trộn tạp nhạp lai căng, tôn thờ những thực thể siêu nhiên, đề cao thần quyền nặng mùi dị đoan mê tín. Báo chí đã nhiều lần phản ánh “đạo nạn” này, tôi cũng xin kể thêm một chuyện nhỏ mắt thấy tai nghe ở quê mình.

Cách nhà tôi khoảng một cây số có ngôi chùa do một Ni sư già làm trụ trì. Tháng trước, người chị bà con tôi mất, gia đình làm đám tang nhưng không nhận tiền phúng điếu do sợ mắc nợ thế gian không trả nổi tạo thêm nghiệp chướng. Vị Ni sư bèn đến bảo tang gia cứ nhận tiền phúng điếu rồi đem cúng hết vào chùa của bà, chẳng những không có tội mà còn được phước nữa !?!. Bà ấy còn có cách gây quỹ cho chùa khá độc đáo. Cứ cách mười bữa nửa tháng, bà ấy dẫn một đoàn nữ Phật tử đến thăm viếng, giao lưu và cúng dường Tam bảo với những ngôi chùa khác trong vùng. Dĩ nhiên các chùa đó cũng phải “bánh sáp đi bánh qui lại”, thế là nguồn quỹ của chùa ngày càng dồi dào nhờ cách móc túi Phật tử siêu đẳng của bà, hơn cả “Diệu thủ thư sinh”!.

Đạo Phật được nhân dân mến mộ, tăng ni được kính trọng là đáng mừng, nhưng, cái gì cũng có chừng có mực, thái quá sẽ dẫn đến nhiều điều không hay. Thời gian qua, nhiều Việt kiều, giới kinh doanh, người giàu có, khá giả, thậm chí cán bộ nhà nước cúng dường Tam bảo rất mạnh tay. Sự hào phóng

đó không loại trừ khả năng đánh bóng tên tuổi và sự nghiệp của họ thêm nổi tiếng mà còn tạo tâm lý kiêu hãnh, ý lại cho tăng ni, ảnh hưởng đến cuộc sống và hoạt động đạo pháp của họ. Đó còn là sự nuông chiều, tạo điều kiện cho tăng ni hưởng thụ, chạy theo thị dục thị hiếu, thích ăn ngon mặc đẹp, khoái ở chùa to lớn rộng rãi, đi xe xịn, sai hàng sang hàng độc, không diệt trừ được tâm ngã mạn, không dứt được dục lạc thế gian, xao nhãng việc tu hành, hoằng dương đạo pháp.

Đây là những biểu hiện suy thoái mới của Phật giáo gần giống như thời Lê sơ và thời Pháp thuộc. Bên cạnh những mặt tiêu cực trên còn có tình trạng cải đạo của tín đồ Phật giáo. Hiện nay, có nhiều tôn giáo lớn nhỏ khác đang âm thầm vận động, thuyết phục, lôi kéo, mua chuộc tín đồ Phật giáo cải sang đạo của họ ở một số địa phương, người cải đạo ngày càng đông, trong đó có quê tôi. Chính tôi cũng được/bị một chức sắc cao cấp của một tôn giáo lớn có uy tín chiếu cố nhưng tôi đã từ chối. Xin đừng xem chuyện này nhỏ. Một vết dầu tuy nhỏ nhưng sự lan tỏa của nó gấp đôi ba trăm lần, nhiều vết dầu sẽ tạo nên một vết loang bao lớn? Nhiều lỗ nhỏ đã làm vỡ toang con đê cao to chắc chắn không phải không có xảy ra! Mức chênh lệch khá ấn tượng của con số thống kê về số lượng tín đồ giữa GHPGVN và cuộc Tổng điều tra dân số của Nhà nước năm 2009 cho thấy tình hình đã đến hồi báo động.

Đất nước và xã hội phát triển không chỉ mang đến của cải vật chất, hạnh phúc an vui cho nhân dân mà còn mang đến cả bất hạnh khổ đau. Đọc báo hàng ngày sẽ thấy luân lý suy đồi, đạo đức xuống cấp, lừa đảo lường

gạt lên ngôi, trộm cướp lộ hành, bạo lực gia tăng từ trong gia đình đến học đường và ngoài xã hội khiến nhân dân hoang mang lo sợ không biết mình sẽ bị bức hại bất cứ lúc nào! Khi tâm trạng bất an người ta thường quay về dựa dẫm vào đời sống tâm linh nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ và phương cách tốt nhất có thể đương đầu với những khó khăn trở ngại trong cuộc sống mà các phương tiện duy lý bất lực, không thể giải quyết, xử lý được. Trước tình hình đó Phật giáo sẽ làm gì để đem lại bình an cho xã hội, đem lại hạnh phúc và niềm tin cho nhân dân? Câu trả lời xin dành cho GHPGVN cùng những vị cao tăng và nhân sĩ trí thức quan tâm đến tiền đồ Phật giáo như các vị tiền bối trong phong trào “Chấn hưng” hồi thế kỷ 20./



Đánh Rớt

Phổ Đồng

*Lan khoe
hương sắc vô thường
Người khoe ngã ái
kết vương muôn đời
Chút tình
hương sắc đôi đời
vô tình đánh rớt
bên đời mây bay.*

Nghi thức tang lễ theo truyền thống Phật giáo

(PGVN)

Tang lễ thường gắn liền với những quy định, nghi thức, thờ cúng, kiêng cử nhất định. Lễ tang được thực hiện theo những tập quán cổ truyền của dân tộc và thể hiện quan niệm của cộng đồng về cái chết, thế giới người chết, quan hệ giữa người chết và người sống

Có những hình thức mai táng khác nhau tùy tập quán của từng nơi, từng cư dân. Một nghi thức tiền biệt người quá cố theo truyền thống Phật giáo Việt Nam qua các lễ lược như sau:

1 - Trị quan nhập liệm: Một người mát (chết), trút hơi thở cuối cùng. Sau đó ít nhất là 4 giờ, tốt hơn hết là sau 24 giờ, được tắm rửa sạch sẽ, đưa vào một cái hòm gỗ (quan tài) bằng một nghi thức như sau: Dùng một chén nước trong, một cây đèn nến (sáp) gắn vào một cái cây gác trên một góc hòm. Vị gia tri sư dùng tam mật tương ưng (tay kiết ấn, khẩu đọc thần chú, Ý quán tưởng Phật) tẩy sạch quan tài và vật dụng tẩm liệm. Đưa thi hài vào quan tài. Thi hài thường được mặc một chiếc áo Quan Âm (mền Quang Minh). Theo cổ tục có nơi còn bỏ gạo hay vàng ngọc vào miệng thi thể.

2 - Phục hồn: Thiết lập một bàn thờ Linh có linh ảnh, bài vị, bát nhang. Thịnh vong linh an vị, để cho thần thức định tinh nhận rõ sự việc đang phải lìa thể xác. Vì theo quan niệm thần thức của người mất lúc bấy giờ đang bơ vơ, sợ sệt, chưa ý thức được đang gặp sự việc gì. Theo cổ tục dân tộc có một bát cơm (hai chén úp một), cắm lên hai chiếc đũa và một quả trứng luộc.

3 - Khai kinh - Tiên linh: Thiết lập bàn Phật, thỉnh Phật chứng minh và siêu độ sự ra đi của vong giả. Tụng kinh để hương linh làm tư lương hướng Phật. Khuyến tấn hương linh quy y Phật, dứt nghiệp trần lao.

4 - Phát tang: Để cho bà con thân bằng quyến thuộc

có cơ hội từ giả biệt luận với vong giả. Một hình thức ghi nhớ ơn đức, hiểu hạnh trong gia tộc. Đặc biệt trong nghi thức này vị gia tri sư lại dùng tam mật tương ưng chú nguyện vào tang phục và xương: “Ngũ phục chỉ nhơn các thọ kỳ phục” trao cho tang gia mặc vào người. Từ giờ phút này mới chính thức báo tang, bà con thân hữu mới thăm viếng với tư cách tang lễ.

5 - Triều điện: Trong thời gian chưa chôn, các lễ cúng cho hương linh gọi là “điện”. Vậy triều điện là một lễ cúng buổi sáng gần ngày đưa đám, thường dành riêng cho bà con muốn làm một lễ cúng riêng, đọc ai điều, lời từ biệt.

6- Tịch điện: Lễ cúng buổi tối gần ngày đưa đám, thường giành cho con cháu nội tộc, để con cháu có cơ hội nói lên ơn nghĩa, những hình ảnh thân thương, tưởng niệm đến công hạnh của người quá cố. Còn thường ngày 3 buổi: sáng cúng trà; trưa, chiều cúng cơm dùng hình thức nghi lễ đơn giản gọi là “tiền linh”.

7 - Triệu tổ: Lễ này thường được cử hành trước ngày đi quan khoảng 2 hôm trở lại. Tang quyến thỉnh linh vị, di ảnh, bát nhang đầy đủ lễ vật đến tự đường (nhà thờ họ). Đặt linh vị trên một cái bàn nhỏ đối diện án thờ gia tiên. Thí dụ án thờ ở phía tây, linh vị ở phía đông, con cháu tang quyến ở phía nam; cát gậy, mũ mắng đi để làm lễ cáo tổ tiên.

8 - Sái tịnh, nhiễu quan và quy y linh: Trong lúc đại chúng đang tụng chú Đại Bi, vị chủ sám dùng bình Cam Lô vào tẩy tịnh quan tài, chú Đại Bi vừa dứt, sám chủ thán: “Giác tánh viên minh, từng lai trạm tịch; bôn lai nhơn ngã chi huyễn tướng, hà hữu sanh tử chi giả danh? Nhơn tối sơ nhất niệm sái thù, từng mộng tưởng hữu tư sanh diệt.

9 - Cáo đạo lộ: Lễ này thường nhờ một người hộ tang đứng cúng, được cử hành trước một hôm đưa

đám, đặt bàn cúng trước cửa ngõ, ý nghĩa xin hộ đàng cho đám táng được yên ổn thuận lợi. Có gia đình tổ chức lễ cúng thí thực và phóng sanh nữa.

10 - Khiển điện: Lễ này cúng trước khi di quan, thường dành cho bằng hữu tỏ bày tâm sự, tình cảm với hương linh qua điều văn.

11 - Di quan (động quan): Lễ di chuyển quan tài đi chôn hay hỏa táng, một lễ có nhiều xúc động nhất. Trong lễ này Gia tri sư thường đội nón Tỳ Lư và cầm tích trượng để hướng dẫn hương linh. Sau nghi thức cúng cấp xong, Gia tri sư xướng: - Cung thối, thỉnh bồngg danh sanh, thần vị, linh ảnh thăng xa.

12 - Tế độ trung: Cúng giữa đường, lễ này với ý nghĩa: Trước tiên vì đường xá xa xôi, nghi xả hơi cho âm công (người gánh đám) lấy sức, đãi đàng ăn uống. Thứ đến để cho con cháu có dịp lễ lạy tỏ lòng hiếu thảo trong lúc nghi giải lao.

13 - Trị huyết: Một lễ làm tinh sạch huyết, trước khi hạ quan tài.

Sái tịnh, trị quan, trị huyết với ý nghĩa dùng nước Cam lồ làm tinh sạch nơi chỗ để xếp đặt thi thể, hay nơi thờ cúng. Còn có nghĩa chúng sanh nào đang ẩn trú vào nơi ấy xin đi nơi khác.

14 - Tạ thổ thần: Lễ khấn vái thổ thần và những hương linh của những ngôi mộ chung quanh. Nay có hương linh. . . cùng chung cư trú tại địa phận này.

15 - Nhiễu mộ: Lễ này cử hành sau khi an táng xong; bái biệt hương linh, tạ chư Tăng, và quan khách đi dự đám táng.

16 - An linh: Khi về đến nhà, chùa, an vị hương linh để hương khói thờ phụng. Ngày trước đưa về nhà, phải thiết bàn thờ riêng trong hai năm hoặc ít nhất là 100 ngày, sau mới được nhập vào bàn thờ chung với tổ tiên. Ngoài ra còn có lễ đề phan vị, đề thần chú, lễ khai môn (mở cửa mã): sau khi chôn ba ngày làm lễ khai môn để hương linh được phép ra vào.

Ngày trước vấn đề tang chế được xem rất quan

trọng nên việc đề tang được ấn định rõ ràng từng cấp phải đề tang như thế nào, bao lâu đã được ghi trong sách Thọ Mai. Nên có rất nhiều lễ xả tang vào các thời kỳ như: bách nhật, một năm, hai năm, ba năm...

Trong nghi xả tang có các điểm trọng yếu như sau:

Sái tịnh: Người thọ tang quỳ trước bàn linh, Gia tri sư rải nước Cam Lồ, lấy kéo cắt tượng trưng đồ tang hay lấy khăn tang xuống.

Xướng: Ngũ phục chi nhơn, cát tỳ trừ phục.

Tán hay tụng:

Giải kết, giải kết, giải oan kết,
Giải liễu tiền sanh an hòa hiệp,
Tẩy tâm địch lự phát kiên thành
Cung đối án tiền cầu giải kết.
Nam mô Giải oan kết Bồ Tát (3 lần)

Sau này thời gian bận rộn, cuộc sống vội vàng, không cho phép làm đám lâu ngày; Để phù hợp với nếp sống, chỉ còn một vài nơi như ở Huế còn giữ cổ lệ lễ lược như xưa, còn đại đa số nghi lễ được giản lược. Thông thường được gom lại làm các lễ chính như sau: 1 - Phát tang, 2 - Cầu siêu, 3 - Lễ táng (hỏa táng hay thổ táng).

Việc ứng xử tùy theo hoàn cảnh và thời gian, gộp lại như vậy xem ra cũng gọn nhẹ về phần bày biện. Nhưng có nơi không giữ được ý nghĩa của cuộc lễ: Ba buổi lễ xem như giống nhau, trước bàn Phật, bàn linh, bài bản xướng tán không rõ rệt; đơn điệu, không diễn tả được nghi lễ đích thực nói lên hết ý nghĩ chư tôn cổ đức đưa ra nêu cao việc hiếu hạnh của con người.

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Gương Mặt Hoa Mè

Thuở xưa, có một vị tiểu thư xinh đẹp, con quan tri huyện. Nhân một chuyến lễ chùa, nhan sắc mặn mà của nàng làm động tâm một nhà sư trẻ tuổi.

Vừa trông thấy cô gái, trông ngực sư đã nện ỳnh ỏi. Sư kêu gọi Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đến lúu cả lưỡi mà hình bóng của giai nhân cứ lảng vảng quanh sư. Nghĩ mình đã xuất gia đầu Phật, nhất định cắt đứt đường tơ mà nghiệp chướng tiền khiên quá sâu nặng. Sư đổi pháp môn tu, nhờ một chàng thư sinh có đôi tay tài hoa vẽ dùm hai bức tranh. Một là dung nhan chim sa cá lặn của giai nhân, còn bức kia thì tô lên mặt hoa những nói đậu mùa để sư quán “bất tịnh.” Chàng thư sinh vui vẻ nhận lời trợ giúp cho nhà sư đáng thương tha thiết cầu đạo này. Để bức họa linh động chàng tìm cách gặp gỡ giai nhân. Ngờ đâu thần ái tình lại bắn luông mũi tên còn lại, chàng đâm ra yêu thiếu nữ mê mết. Và sau khi hoàn thành hai bức tượng chàng nhờ nhà sư chúc phúc cho mình, chàng trở về cậy người đánh tiếng xin cầu hôn người đẹp.

Sao bao nhiêu lễ lộc rắc rối, chàng thư sinh được giai nhân nhận lời. Hôn lễ được dự định cử hành vào mùa đông sắp tới... Mọi chuyện tưởng đâu sẽ xuôi chèo mát mái thì tình linh có dịch đậu mùa bò đến.

Giai nhân vì chưa quá tuổi vị thành niên nên đã vương phải bệnh này và gương mặt đẹp như ngọc của nàng bỗng trở nên giống hệt bức tranh thứ nhì mà nhà sư đang quán tượng.

Nghĩ rằng dung nhan của vợ mình từ đây sẽ không gây rắc rối cho ai, nhất là chư sư, nên sau tuần trăng mật chàng đưa vợ đến lễ chùa và luôn tiện thăm nhà sư si tình đạo nọ.

Nhác trông thấy “người xưa” nhà sư cũng người kinh ngạc và sau đó sư vui mừng khôn tả.

Đêm hôm ấy nhà sư lúi húi dựng một giàn hỏa và viết một phong thư gửi lại cho Hòa thượng trụ trì, báo tin rằng sư đã đắc đạo nhờ phép quán bất tịnh, rằng mỗi tình si, sự vô minh của sư đã được giải tỏa... bằng có là khi chạm mặt giai nhân, sư chỉ thấy dung nhan của nàng qua bức tranh mặt rỗ của sư... Và đó là một bằng chứng hiển nhiên để sư tin rằng khi bước lên giàn hỏa, sư sẽ vào Niết bàn lập tức. Bức thư được gửi đi trước khi giàn hỏa được nhen lên, nên sau đó, Hòa thượng trụ trì bắt sư khuan hết số củi dựng giàn hỏa vào nhà trù rồi sắm hành lý cho sư lên đường tham học.

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Phật Học Inc
7913 Rochelle Road
Louisville, KY 40228-2379

NON-PROFIT ORG.
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368

To: